

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 53/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
ban hành Chương trình công tác năm 2024
của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 39/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;

Trên cơ sở đề nghị của các bộ, cơ quan, địa phương và ý kiến của các thành viên Chính phủ;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình công tác năm 2024 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ:

1. Các đề án không thuộc diện bí mật nhà nước được ban hành kèm theo Quyết định này, gồm:

a) Danh mục các đề án của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì chuẩn bị, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

b) Danh mục các đề án của các địa phương chủ trì chuẩn bị, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Các đề án thuộc diện bí mật nhà nước được ban hành theo Quyết định riêng của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan, địa phương

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp chỉ đạo và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện chương trình công tác; tập trung nguồn lực, lập kế hoạch và triển khai xây dựng các đề án thuộc Chương trình công tác, bảo đảm tiến độ, chất lượng các đề án.

2. Đối với đề án của các địa phương trong chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan chuyên ngành theo dõi, thẩm định có trách nhiệm thường xuyên hướng dẫn, đôn đốc các địa phương khẩn trương thực hiện và triển khai thẩm định theo quy định, bảo đảm thời gian thẩm định để trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đúng tiến độ quy định trong chương trình công tác.

3. Căn cứ thời gian trình quy định tại Chương trình công tác năm 2024, các bộ, cơ quan, địa phương chủ trì đề án phải trình trước ngày 20 của tháng; trừ trường hợp có chỉ đạo khác của Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ.

4. Định kỳ trước ngày 25 hằng tháng, các bộ, cơ quan, địa phương báo cáo tình hình, kết quả thực hiện chương trình công tác, gửi Văn phòng Chính phủ để

tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thường trực Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ.

5. Trường hợp cần thiết, bộ, cơ quan, địa phương chủ trì đề án trình Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ xem xét việc điều chỉnh các đề án trong Chương trình công tác năm 2024 theo đúng quy định.

6. Các đề án không có trong Chương trình công tác năm 2024 và không được Chính phủ, Thường trực Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ hoặc cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ thì không đủ điều kiện trình xem xét, phê duyệt.

7. Quá trình triển khai thực hiện chương trình công tác, các bộ, cơ quan và địa phương căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và phạm vi lĩnh vực quản lý nhà nước phụ trách, tiếp tục rà soát để đăng ký bổ sung các đề án vào chương trình công tác năm 2024 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Quy chế làm việc của Chính phủ.

Điều 3. Trách nhiệm của Văn phòng Chính phủ

1. Là cơ quan quản lý chương trình công tác; tham mưu việc xây dựng, ban hành điều chỉnh và thực hiện chương trình công tác; giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện và báo cáo tại phiên họp Chính phủ thường kỳ hằng tháng;

2. Căn cứ chỉ đạo của Chính phủ, Thường trực Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh các đề án trong Chương trình công tác năm 2024, Văn phòng Chính phủ cập nhật, xây dựng và ban hành chương trình công tác quý, tháng trong năm 2024 đúng thời hạn quy định.

3. Tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình công tác năm 2024 của các bộ, cơ quan, địa phương; báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các bộ, cơ quan, địa phương trong thực hiện Chương trình công tác năm 2024 theo quy định.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

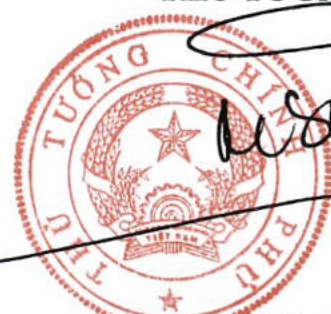
Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Các Thành viên Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tổng Thư ký Quốc hội;
- VPCP: BTCN, các PCN;
các Trợ lý, Thư ký của TTg và các PTTg;
các Vụ: CN, NN, KTTH, NC, PL, QHQT, TCCV,
KGVX, ĐMDN, V.I, QHĐP, KSTT, TKBT,
VPBCSĐCP;
- Lưu: VT, TH (3b). XT₁₅

THỦ TƯỚNG



Phạm Minh Chính



Phụ lục I

ĐỀ ÁN CỦA BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ TRONG CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC NĂM 2024 CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...53./QĐ-TTg ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|----------|--|-----------------|--------------------|--------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| I | Bộ Quốc phòng: 11 đề án | | | | | |
| 1 | Quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng | Tháng 01 | | TTgCP Phạm Minh Chính | NC | Đề án trong CTCT năm 2023 chuyển sang CTCT năm 2024 |
| 2 | Luật Phòng không nhân dân | Tháng 02 | Nội dung hợp CP | TTgCP Phạm Minh Chính | PL | Quyết định số 805/QĐ-TTg ngày 06/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 3 | Đề án xây dựng nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân trong nền quốc phòng toàn dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thể trận an ninh nhân dân ở khu vực biên giới | Tháng 3 | | TTgCP Phạm Minh Chính | NC | Quyết định số 286/QĐ-TTg ngày 02/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 3215/VPCP-NC ngày 15/9/2022 của VPCP |
| 4 | Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng thủ dân sự | Tháng 4 | X | TTgCP Phạm Minh Chính | NC | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 5 | Đề nghị xây dựng Luật Tình trạng khẩn cấp | Tháng 4 | Nội dung hợp CP | TTgCP Phạm Minh Chính | PL | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|--|-----------------|-----------|--------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 6 | Đề án quân đội tham gia tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số tích cực đấu tranh làm thất bại âm mưu, thủ đoạn chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc qua các thể lực thù địch trong tình hình mới | Tháng 6 | | TTgCP Phạm Minh Chính | NC | Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ |
| 7 | Đề án tổ chức Lễ diễu binh, diễu hành trong Lễ kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2025) | Tháng 6 | | TTgCP Phạm Minh Chính | KGVX | Quyết định số 106-QĐ/TW ngày 15/5/2023 của BCHTW; Chỉ thị số 45-CT/TW ngày 22/7/2010 của Bộ Chính trị; Công văn số 4571-CV/VPTW ngày 19/8/2022 của Văn phòng Trung ương Đảng |
| 8 | Đề án tổ chức Lễ diễu binh, diễu hành trong Lễ kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám thành công và Quốc khánh Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945-02/9/2025) | Tháng 9 | | TTgCP Phạm Minh Chính | KGVX | Quyết định số 106-QĐ/TW ngày 15/5/2023 của BCHTW; Chỉ thị số 45-CT/TW ngày 22/7/2010 của Bộ Chính trị; Công văn số 4571-CV/VPTW ngày 19/8/2022 của Văn phòng Trung ương Đảng |
| 9 | Quyết định thay thế Quyết định số 122/2007/QĐ-TTg ngày 27/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ quy định về một số chế độ, chính sách đối với quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng trực tiếp thực hiện nhiệm vụ rà phá bom, mìn, vật nổ | Tháng 9 | | TTgCP Phạm Minh Chính | KGVX | Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19/6/2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Nghị định số 18/2019/NĐ-CP của Chính phủ; Công văn số 8975/VP-KGVX ngày 16/11/2023 của VPCP |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----------|--|------------------|-----------|---------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 10 | Đề án hỗ trợ thông tin và tuyên truyền về quốc phòng, an ninh, dân tộc và chính sách dân tộc thuộc các tỉnh địa bàn biên giới đất liền | Tháng 9 | | TTgCP Phạm Minh Chính | NC | Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ |
| 11 | Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự (quy định chi tiết nội dung tại Điều 12; các khoản 1, 2, 3, 6, 7, 8 và các điểm a, b, c khoản 9 Điều 18; Điều 25, 26 của Luật). | Trước 15/10/2024 | X | TTgCP Phạm Minh Chính | NC | Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ |
| II | Bộ Công an: 18 đề án | | | | | |
| 1 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi hành án hình sự | Tháng 01 | X | TTg CP Phạm Minh Chính | NC | Đề án trong CTCT năm 2023 chuyển sang năm 2024 |
| 2 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 76/2020/NĐ-CP ngày 01/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, thu hồi, hủy giá trị sử dụng giấy thông hành và Nghị định số 77/2020/NĐ-CP ngày 01/7/2020 của Chính phủ quy định việc quản lý, kiểm soát hộ chiếu của công dân Việt Nam; kiểm soát xuất nhập cảnh bằng công kiểm soát tự động | Tháng 01 | X | TTg CP Phạm Minh Chính | QHQT | Đề án trong CTCT năm 2023 chuyển sang năm 2024 |
| 3 | Đề án Kỷ niệm 80 năm Ngày truyền thống Công an nhân dân Việt Nam (19/8/1945-19/8/2025) và 20 năm Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc (19/8/2005-19/8/2025) | Tháng 01 | | TTg CP Phạm Minh Chính | NC | Đề án trong CTCT năm 2023 chuyển sang năm 2024 |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|---|-----------------|-----------------|---------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 4 | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính | Tháng 01 | X | TTg CP Phạm Minh Chính | NC | Đề án trong CTCT năm 2023 chuyển sang năm 2024 |
| 5 | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ | Tháng 01 | Nội dung họp CP | TTg CP Phạm Minh Chính | PL | Quyết định số 805/QĐ-TTg ngày 06/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 6 | Dự án Luật Phòng, chống mua bán người (sửa đổi) | Tháng 01 | Nội dung họp CP | TTg CP Phạm Minh Chính | PL | Thủ tướng Chính phủ đồng ý tại Phiếu trình ngày 12/01/2024 của VPCP |
| 7 | Đề nghị xây dựng Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân | Tháng 3 | Nội dung họp CP | TTg CP Phạm Minh Chính | PL | Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ |
| 8 | Dự án Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ (sửa đổi) | Tháng 5 | Nội dung họp CP | TTg CP Phạm Minh Chính | PL | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ |
| 9 | Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Căn cước (Khoản 26 Điều 9, Khoản 11 Điều 10, Khoản 4 Điều 12, Khoản 2 Điều 16, Khoản 5 Điều 16, Khoản 6 Điều 22, Khoản 5 Điều 23, Khoản 5 Điều 25, Khoản 6 Điều 29, Khoản 6 Điều 30, Khoản 4 Điều 41 của Luật) | Trước 01/5/2024 | X | TTg CP Phạm Minh Chính | KSTT | Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ |
| 10 | Nghị định quy định về định danh và xác thực điện tử (Khoản 5 Điều 31, Khoản 5 Điều 34, Khoản 4 Điều 41 của Luật Căn cước) | Trước 01/5/2024 | X | TTg CP Phạm Minh Chính | KSTT | Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|---|-----------------|-----------------|---------------------------|----------------------------|--|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 11 | Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (Khoản 3 Điều 22, khoản 5 Điều 24 của Luật) | Trước 01/5/2024 | X | TTg CP Phạm Minh Chính | NC | Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ |
| 12 | Đề nghị xây dựng Luật Dữ liệu | Tháng 5 | Nội dung họp CP | TTg CP Phạm Minh Chính | KSTT | Thông báo số 04/TB-VPCP ngày 08/01/2024 của Văn phòng Chính phủ |
| 13 | Nghị định về quy chế quản lý, khai thác Trung tâm dữ liệu quốc gia | Tháng 9 | X | TTg CP Phạm Minh Chính | KSTT | Nghị quyết số 175/NQ-CP ngày 30/10/2023 của Chính phủ |
| 14 | Dự án Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ | Tháng 11 | Nội dung họp CP | TTg CP Phạm Minh Chính | PL | Nghị quyết số 05/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 15 | Đề án tổng thể nâng cao năng lực cho lực lượng chuyên trách phòng, chống ma túy | Tháng 12 | | TTg CP Phạm Minh Chính | KGVX | Thông báo số 154/TB-VPCP ngày 26/4/2023 của VPCP |
| 16 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng, chống tệ nạn xã hội, phòng cháy và chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình | Tháng 12 | X | TTg CP Phạm Minh Chính | NC | Công văn số 4368/VPCP-NC ngày 14/6/2023 của VPCP |
| 17 | Nghị định quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính | Tháng 12 | X | TTg CP Phạm Minh Chính | NC | Khoản 4 Điều 154 Luật Ban hành văn bản QPPL; Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|------------|---|-----------------|-----------------|---------------------------|----------------------------|--|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 18 | Nghị định quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra Công an nhân dân (thay thế Nghị định số 41/2014/NĐ-CP ngày 13/5/2014 và Nghị định số 25/2021/NĐ-CP ngày 24/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 41/2014/NĐ-CP) | Tháng 12 | X | TTg CP Phạm Minh Chính | TCCV | Luật Thanh tra năm 2022, Khoản 4 Điều 154 Luật Ban hành văn bản QPPL, Nghị định số 41/2014/NĐ-CP ngày 13/5/2014 và Nghị định số 25/2021/NĐ-CP ngày 24/3/2021 của Chính phủ |
| III | Bộ Ngoại giao: 02 đề án | | | | | |
| 1 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2012/NĐ-CP ngày 23/10/2012 quy định hoạt động thông tin báo chí của báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam | Tháng 01 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | QHQT | Đề án trong CTCT năm 2023 chuyển sang năm 2024 |
| 2 | Dự án Luật Hàm, cấp ngoại giao | Tháng 9 | Nội dung họp CP | PTTgCP Trần Lưu Quang | PL | Văn bản số 8116/VPCP-PL ngày 18/12/2022 của VPCP |
| IV | Bộ Nội vụ: 14 đề án | | | | | |
| 1 | Xây dựng Nghị quyết về Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 46-NQ/TW của Bộ Chính trị về đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của Hội Nông dân Việt Nam đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới | Tháng 02 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | QHĐP | Văn bản số 111/VPCP-QHĐP ngày 05/01/2024 của VPCP |
| 2 | Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 27/2022/QĐ-TTg ngày 19/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Hành chính Quốc gia trực thuộc Bộ Nội vụ | Tháng 02 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | TCCV | Thông báo số 90/TB-VPCP ngày 03/05/2021 của VPCP. |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|--|-----------------|-----------|--------------------------|----------------------------|--|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 3 | Nghị định phân cấp quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực cho Thành phố Hồ Chí Minh | Tháng 02 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | TCCV | Nghị quyết số 98/2023/QH15 của Quốc hội; Thông báo số 506/TB-VPCP ngày 06/12/2023 của VPCP |
| 4 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc nâng cao tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong cơ quan nhà nước giai đoạn hiện nay | Tháng 3 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | TCCV | Nghị quyết số 75/2022/QH15 của Quốc hội; Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ |
| 5 | Nghị định quy định chế độ tiền lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (thay thế Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 24/12/2004; đồng thời đề xuất sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan (một Nghị định sửa nhiều Nghị định) để đảm bảo thực hiện đồng bộ, thống nhất về chính sách tiền lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang kể từ ngày 01/7/2024) | Tháng 5 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | KTTH | Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị TW 7 khóa XII và Kết luận số 20-KL/TW ngày 16/10/2021 của Hội nghị TW 4 khóa XIII; Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 16/8/2018 của Chính phủ |
| 6 | Nghị định về chính sách thu hút và trọng dụng người có tài năng vào cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập | Tháng 5 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | TCCV | Đề án giao trong CTCT năm 2023 chuyển sang CTCT năm 2024 |
| 7 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện | Tháng 8 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | TCCV | Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|--|-----------------|-----------------|--------------------------|----------------------------|--|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 8 | Đề án Suru tâm tài liệu lưu trữ quý, hiếm của Việt Nam và về Việt Nam giai đoạn 2025 - 2035 | Tháng 10 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | KGVX | Luật Lưu trữ năm 2011; văn bản số 1147/VPCP-KGVX ngày 24/02/2023 của VPCP |
| 9 | Đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung Luật hoạt động chữ thập đỏ | Tháng 10 | Nội dung họp CP | PTTgCP Trần Lưu Quang | PL | Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05/11/2021 của UBTVQH; Quyết định số 2114/QĐ-TTg ngày 16/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 7409/VPCP-PL ngày 27/9/2023 của VPCP |
| 10 | Đề nghị xây dựng Luật Cán bộ, công chức (sửa đổi) | Tháng 12 | Nội dung họp CP | PTTgCP Trần Lưu Quang | PL | Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05/11/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội triển khai thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị |
| 11 | Đề nghị xây dựng Luật Viên chức (sửa đổi) | Tháng 12 | Nội dung họp CP | PTTgCP Trần Lưu Quang | PL | Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05/11/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội triển khai thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị |
| 12 | Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức | Tháng 12 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | TCCV | Nghị quyết số 218/NQ-CP ngày 18/12/2023 của Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|----------|--|---|-----------------|--------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 13 | Nghị định sửa đổi, bổ sung các quy định về cấp phó tại Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 | Thời gian trình cụ thể thực hiện theo kết luận của Bộ Chính trị | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | TCCV | Đề án giao trong CTCT năm 2023 chuyển sang CTCT năm 2024 |
| 14 | Trình Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội các đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của 56 tỉnh, thành phố. | Theo tiến độ thực hiện của từng địa phương (Bộ Nội vụ đôn đốc) | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | NC | Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của UBTVQH; Nghị quyết số 117/NQ-CP của Chính phủ |
| V | Bộ Tư pháp: 13 đề án | | | | | |
| 1 | Luật Công chứng (sửa đổi) | Tháng 01 | Nội dung họp CP | PTTgCP Trần Lưu Quang | PL | Quyết định số 805/QĐ-TTg ngày 06/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2 | Đề nghị của Chính phủ về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024 | Tháng 01 | Nội dung họp CP | PTTgCP Trần Lưu Quang | PL | Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. |
| 3 | Đề nghị xây dựng Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi) | Tháng 01 | Nội dung họp CP | PTTgCP Trần Lưu Quang | PL | Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu BCHTW khóa XIII; Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 02/6/2021 của BCHTW |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|--|-----------------|-----------|--------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 4 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật | Tháng 01 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | PL | Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. |
| 5 | Nghị quyết của Quốc hội cho phép thí điểm phân cấp việc cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện tại thành phố Hà Nội và tỉnh Nghệ An | Tháng 02 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | PL | Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 09/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 6 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính | Tháng 3 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | PL | Nghị quyết số 101/2023/QH15 của Quốc hội khóa XV; Báo cáo số 658/BC-UBTVQH15 ngày 20/10/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Báo cáo số 334/BC-TCT ngày 19/10/2023 của Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|--|-----------------|-----------|--------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 7 | Nghị định quy định về hồ sơ, quy trình liên thông điện tử thực hiện tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả đối với 02 nhóm thủ tục hành chính: Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi; đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất (gọi tắt là Nghị định quy định 02 nhóm thủ tục hành chính liên thông điện tử) | Tháng 4 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | KSTT | Văn bản số 10233/VPCP-KSTT ngày 29/12/2023 của VPCP |
| 8 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phân công cơ quan chủ trì soạn thảo, thời hạn trình các các dự án luật được điều chỉnh trong Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024 và các dự án luật, pháp lệnh thuộc Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025 | Tháng 7 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | PL | Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. |
| 9 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 7 | Tháng 7 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | PL | Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. |
| 10 | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự | Tháng 11 | X | PTTgCP | PL | Quyết định số 17/QĐ-TTg ngày 13/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 62/2015/NĐ-CP của Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----------|--|-----------------|-----------|--------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 11 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính | Tháng 12 | X | Trần Lưu Quang | PL | Luật số 67/2020/QH14 ngày 13/11/2020 của Quốc hội; Nghị định số 19/2020/NĐ-CP; hiện nay gặp nhiều khó khăn, vướng mắc trong thực tế |
| 12 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 8 | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | PL | Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. |
| 13 | Đề án “Chuyển đổi số trong công tác phổ biến giáo dục pháp luật” | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | KSTT | Kết luận số 80-KL/TW ngày 20/6/2020 của Ban Bí thư; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của BCHTW khóa XIII; Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ |
| VI | Bộ Kế hoạch và Đầu tư: 61 đề án | | | | | |
| 1 | Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Tháng 02 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Văn bản số 144/VPCP-CN ngày 06/01/2024 của VPCP |
| 2 | Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Tháng 02 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Văn bản số 144/VPCP-CN ngày 06/01/2024 của VPCP |
| 3 | Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Tháng 02 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Văn bản số 144/VPCP-CN ngày 06/01/2024 của VPCP |
| 4 | Quy hoạch vùng Tây Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Tháng 02 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Văn bản số 144/VPCP-CN ngày 06/01/2024 của VPCP |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|---|-----------------|-----------|--------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 5 | Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Tháng 02 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Văn bản số 144/VPCP-CN ngày 06/01/2024 của VPCP |
| 6 | Nghị định về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Tháng 3 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | NN | Quyết định số 857/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 7 | Báo cáo tình hình đầu tư ra nước ngoài năm 2023 | Tháng 3 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | QHQT | Điểm b khoản 2 Điều 73 Luật Đầu tư |
| 8 | Nghị định sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và sửa đổi, bổ sung một số điều, Phụ lục II của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Tháng 3 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 07/8/2023 của Chính phủ; Thông báo số 301/TB-VPCP ngày 02/8/2023 của VPCP |
| 9 | Báo cáo đánh giá bổ sung kết quả thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2023 | Tháng 3 | | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Nhiệm vụ thường niên |
| 10 | Phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn đến năm 2030, định hướng đến năm 2045 | Tháng 3 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Điểm d khoản 2 mục I Nghị quyết 124/NQ-CP ngày 07/8/2023 |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|---|-----------------|-----------------|------------------------|----------------------------|--|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 11 | Tổng kết tình hình thực hiện Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ về thực hiện một số cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận phát triển kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất, đời sống nhân dân giai đoạn 2018-2023 | Tháng 3 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | QHĐP | Văn bản số 7238/VPCP-QHĐP ngày 20/9/2023 của VPCP |
| 12 | Báo cáo đánh giá bổ sung kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 | Tháng 3 | Nội dung họp CP | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Nhiệm vụ thường niên |
| 13 | Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg ngày 02/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại, thoái vốn giai đoạn 2021-2025 | Tháng 4 | | PTTgCP Lê Minh Khái | ĐMDN | Văn bản số 9245/VPCP-ĐMDN ngày 24/11/2023 của VPCP |
| 14 | Quyết định về tổ chức Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 | Tháng 4 | | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 15 | Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hợp tác xã | Tháng 5 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | NN | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 16 | Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030 | Tháng 5 | | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 974/2020/UBTVQH14 ngày 13/7/2020 |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|---|-----------------|-----------|--------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 17 | Nghị định quy định chi tiết một số điều và các biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất | Tháng 5 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Luật Đấu thầu; Luật Đất đai (sửa đổi). |
| 18 | Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 | Tháng 5 | | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Nhiệm vụ thường niên |
| 19 | Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng, tiêu chí phân bổ mức vốn đầu tư công trung hạn công giai đoạn 2026-2030 dự kiến cho các bộ, cơ quan và địa phương | Tháng 6 | | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Điều 56 Luật Đầu tư công |
| 20 | Sửa đổi Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê quốc gia | Tháng 6 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê |
| 21 | Báo cáo tình hình đầu tư nước ngoài và xúc tiến đầu tư năm 2023 | Tháng 6 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | QHQT | Khoản 4 Điều 101 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ |
| 22 | Đề xuất khung pháp luật đối với hộ kinh doanh nhằm tạo điều kiện cho hộ kinh doanh mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả hoạt động và cơ chế, chính sách thúc đẩy hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp | Tháng 6 | | PTTgCP Lê Minh Khái | ĐMDN | Nghị quyết 45/NQ-CP ngày 31/3/2023 của Chính phủ và Công văn số 8216/VPCP-ĐMDN ngày 20/10/2023 của VPCP |
| 23 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư | Tháng 6 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ. |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|---|-----------------|-----------------|------------------------|----------------------------|--|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 24 | Đề án cơ sở dữ liệu doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp ngoài nhà nước nhằm mục tiêu quản lý, theo dõi, đánh giá và hỗ trợ doanh nghiệp | Tháng 6 | | PTTgCP Lê Minh Khái | KSTT | Văn bản số 6957/VPCP-KSTT ngày 11/9/2023 của VPCP |
| 25 | Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2024, dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025. | Tháng 8 | Nội dung họp CP | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Nhiệm vụ thường niên |
| 26 | Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 | Tháng 8 | Nội dung họp CP | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Nhiệm vụ thường niên |
| 27 | Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 119/2020/QH19 của Quốc hội về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị và một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng | Tháng 9 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | QHĐP | Báo cáo số 481/BC-CP ngày 30/8/2023 của Chính phủ |
| 28 | Xây dựng một số cơ chế, chính sách đặc thù cho phát triển tỉnh Nghệ An | Tháng 9 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | QHĐP | Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18/7/2023 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 162/NQ-CP ngày 04/10/2023 của Chính phủ |
| 29 | Sơ kết 03 năm việc thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế chính sách đặc thù phát triển tỉnh Nghệ An | Tháng 9 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | QHĐP | Nghị quyết số 36/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội |
| 30 | Sơ kết 03 năm việc thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Thanh Hóa | Tháng 9 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | QHĐP | Nghị quyết số 37/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|---|-----------------|-----------------|------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 31 | Sơ kết 03 năm việc thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế | Tháng 9 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | QHĐP | Nghị quyết số 38/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội |
| 32 | Sơ kết 03 năm việc thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng | Tháng 9 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | QHĐP | Nghị quyết số 35/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội |
| 33 | Sơ kết 03 năm việc thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Cần Thơ | Tháng 9 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | QHĐP | Nghị quyết số 45/2022/QH15 ngày 11/1/2022 của Quốc hội |
| 34 | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ về đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo | Tháng 9 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | ĐMDN | Điều 28 Nghị định 38/2018/NĐ-CP của Chính phủ |
| 35 | Nghị định thay thế Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp | Tháng 9 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | ĐMDN | Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ; Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ |
| 36 | Báo cáo về tình hình triển khai công tác quy hoạch và kết quả thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 của Quốc hội | Tháng 9 | Nội dung họp CP | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Điều 48 Luật Quy hoạch và Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26/8/2022 |
| 37 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2021/NĐ-CP ngày 28/11/2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư | Tháng 11 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Luật Đấu thầu năm 2023, Luật Hợp tác xã năm 2023 đã được ban hành và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2024 |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|---|-----------------|-----------------|---------------------------|----------------------------|--|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 38 | Báo cáo Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2025 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương | Tháng 11 | | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Nhiệm vụ thường niên |
| 39 | Nghị quyết của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 | Tháng 11 | Nội dung họp CP | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Nhiệm vụ thường niên |
| 40 | Báo cáo rà soát, đề xuất các cơ chế, chính sách đặc thù cho vùng trung du và miền núi phía Bắc | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | KTTH | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 41 | Báo cáo rà soát, đề xuất các cơ chế, chính sách đặc thù cho vùng đồng bằng Sông Hồng | Tháng 12 | | PTTgCP Phạm Minh Chính | KTTH | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 42 | Báo cáo rà soát, đề xuất các cơ chế, chính sách đặc thù cho vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KTTH | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 43 | Báo cáo rà soát, đề xuất các cơ chế, chính sách đặc thù cho vùng Tây Nguyên | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | KTTH | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 44 | Báo cáo rà soát, đề xuất các cơ chế, chính sách đặc thù cho vùng Đông Nam Bộ | Tháng 12 | | TTgCP Phạm Minh Chính | KTTH | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 45 | Báo cáo rà soát, đề xuất các cơ chế, chính sách đặc thù cho vùng đồng bằng Sông Cửu Long | Tháng 12 | | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 46 | Đề án nghiên cứu thống kê biên soạn số liệu GDP loại hình kinh tế tập thể | Tháng 12 | | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 02/02/2023 của Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|--|-----------------|-----------|--------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 47 | Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 03/10/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong năm 2024 | Tháng 12 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 03/10/2017 của Chính phủ |
| 48 | Báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội năm 2024 | Tháng 12 | | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 21/4/2022 của Chính phủ |
| 49 | Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 31/3/2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 Hội nghị lần thứ năm BCHTW khoá XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. | Tháng 12 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | ĐMDN | Mục 2 Phần IV Nghị quyết 45/NQ-CP ngày 31/3/2023 của Chính phủ |
| 50 | Báo cáo về tình hình thực hiện Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam | Tháng 12 | | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 07/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ |
| 51 | Báo cáo tình hình và kết quả triển khai Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030 | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | KGVX | Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|---|-----------------|-----------------|--------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 52 | Báo cáo tình hình thực hiện các giải pháp, nhiệm vụ theo Quyết định số 999/QĐ-TTg ngày 12/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thúc đẩy mô hình kinh tế chia sẻ | Tháng 12 | | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Quyết định số 999/QĐ-TTg ngày 12/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ |
| 53 | Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025 năm 2024 | Tháng 12 | Nội dung họp CP | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ |
| 54 | Đề án “Nghiên cứu, đề xuất việc thành lập Ủy ban năng suất quốc gia” | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | TCCV | Điểm e khoản 1 mục IV Quyết định số 1305/QĐ-TTg ngày 08/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 55 | Báo cáo tình hình triển khai Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa | Tháng 12 | | PTTgCP Lê Minh Khái | ĐMDN | Khoản 1 Điều 22 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa |
| 56 | Báo cáo về tình hình chuyển đổi và kết quả chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần | Tháng 12 | | PTTgCP Lê Minh Khái | ĐMDN | Khoản 2 Điều 4 Quyết định số 26/2021/QĐ-TTg và điểm b khoản 8 Nghị định số 150/2020/NĐ-CP ngày 25/12/2020 của Chính phủ |
| 57 | Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ thay thế Chỉ thị số 47/CT-TTg ngày 27/12/2017 về việc chấn chỉnh công tác đấu thầu trong các dự án đầu tư phát triển và hoạt động mua sắm thường xuyên sử dụng vốn nhà nước | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Luật Đấu thầu (sửa đổi). |
| 58 | Xây dựng cơ chế, chính sách phát triển các vùng động lực, phát triển các hành lang kinh tế ưu tiên | Tháng 12 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Nghị quyết 90/NQ-CP ngày 16/6/2023 của Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|------------|--|-----------------|-----------------|------------------------|----------------------------|--|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 59 | Xây dựng Trung tâm Tài chính khu vực và quốc tế tại Việt Nam | Tháng 12 | | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Nghị quyết số 98/2023/QH15 của Quốc hội; Thông báo số 506/TB-VPCP ngày 06/12/2023 của VPCP |
| 60 | Báo cáo nghiên cứu hoàn thiện khung khổ pháp lý về cá nhân kinh doanh | Tháng 12 | | PTTgCP Lê Minh Khái | ĐMDN | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 61 | Báo cáo tổng kết tình hình và kết quả thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 | Tháng 12 | Nội dung họp CP | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ |
| VII | Bộ Tài chính: 28 đề án | | | | | |
| 1 | Đề nghị xây dựng Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi) | Tháng 01 | Nội dung họp CP | PTTgCP Lê Minh Khái | PL | Thủ tướng Chính phủ đồng ý tại Phiếu trình ngày 12/01/2024 của VPCP |
| 2 | Đề nghị xây dựng Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp (sửa đổi) | Tháng 01 | Nội dung họp CP | PTTgCP Lê Minh Khái | PL | Thủ tướng Chính phủ đồng ý tại Phiếu trình ngày 12/01/2024 của VPCP |
| 3 | Nghị định quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khí thải | Tháng 01 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Đề án giao trong CTCT năm 2023 chuyển sang CTCT năm 2024 |
| 4 | Nghị định sửa đổi, bổ sung các Nghị định số 98/2013/NĐ-CP ngày 28/8/2013 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số; Nghị định số 48/2018/NĐ-CP và Nghị định số 80/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 98/2013/NĐ-CP | Tháng 01 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Đề án giao trong CTCT năm 2023 chuyển sang CTCT năm 2024 |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|---|-----------------|-----------------|------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 5 | Nghị định thay thế Nghị định số 45/2018/NĐ-CP ngày 13/3/2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa | Tháng 01 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Đề án giao trong CTCT năm 2023 chuyển sang CTCT năm 2024 |
| 6 | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 119/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN – Hàn Quốc giai đoạn 2022-2027 | Tháng 3 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Nghị quyết 150/NQ-CP ngày 22/9/2023 của Chính phủ; Văn bản số 9999/VPCP-KTTH ngày 22/12/2023 của VPCP |
| 7 | Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 của Chính phủ về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam | Tháng 3 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 28/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 8 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại ngân hàng thương mại ban hành kèm theo Quyết định số 03/2011/QĐTTg ngày 10/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ | Tháng 3 | | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 28/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 9 | Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 | Tháng 3 | Nội dung họp CP | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành |
| 10 | Báo cáo tài chính nhà nước năm 2022 | Tháng 3 | Nội dung họp CP | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Luật Kế toán, Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|--|-----------------|-----------------|------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 11 | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan | Tháng 3 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 21/4/2023 của Chính phủ |
| 12 | Báo cáo đánh giá bổ sung tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm 2023, tình hình triển khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 | Tháng 4 | Nội dung họp CP | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Nhiệm vụ thường xuyên theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành |
| 13 | Nghị định sửa đổi Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ | Tháng 5 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Đề án giao trong CTCT năm 2023 chuyển sang CTCT năm 2024 |
| 14 | Nghị định về điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam | Tháng 6 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 28/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 15 | Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2024 | Tháng 6 | Nội dung họp CP | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Nhiệm vụ thường xuyên theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành |
| 16 | Nghị định thay thế Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải | Tháng 6 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Đề án trong CTCT năm 2023 chuyển sang CTCT năm 2024 |
| 17 | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết | Tháng 8 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Văn bản số 9008/VPCP-KTTH ngày 16/11/2023 của VPCP |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|--|------------------|-----------------|------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 18 | Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tài chính năm 2024 và dự kiến kế hoạch tài chính năm 2025 của các Quỹ tài chính ngoài ngân sách do trung ương quản lý | Tháng 9 | Nội dung họp CP | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Nhiệm vụ thường xuyên theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành |
| 19 | Nghị định quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (khoản 2 Điều 2, khoản 10 Điều 4, khoản 13 Điều 5 của Nghị quyết) | Trước 31/10/2024 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ |
| 20 | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá trong tố tụng hình sự và Nghị định số 97/2019/NĐ-CP ngày 23/12/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP | Tháng 10 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 21 | Tình hình nợ công năm 2024, dự kiến năm 2025 | Tháng 10 | Nội dung họp CP | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Điều 60 Luật Quản lý nợ công năm 2017 |
| 22 | Hạn mức cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ năm 2025 | Tháng 11 | Nội dung họp CP | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Khoản 4 Điều 13 Luật Quản lý nợ công năm 2017 |
| 23 | Kế hoạch vay, trả nợ công năm 2025; Chương trình quản lý nợ công giai đoạn 2025-2027 | Tháng 12 | | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Khoản 1, khoản 2 Điều 14 Luật Quản lý nợ công năm 2017 |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-------------|---|-----------------|-----------|------------------------|----------------------------|--|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 24 | Nghị định quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính thay thế Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ | Tháng 12 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 16/8/2018 của Chính phủ; Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ |
| 25 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2025 | Tháng 12 | | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí và Nghị định số 84/2014/NĐ-CP |
| 26 | Nghị định thay thế Nghị định số 44/2018/NĐ-CP ngày 13/3/2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không | Tháng 12 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Đề án trong CTCT năm 2023 chuyển sang CTCT năm 2024 |
| 27 | Nghị định thay thế Nghị định số 46/2018/NĐ-CP ngày 14/3/2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia | Tháng 12 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Đề án trong CTCT năm 2023 chuyển sang CTCT năm 2024 |
| 28 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 148/2017/NĐ-CP ngày 25/12/2017 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước – SCIC | Tháng 12 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | ĐMDN | Công văn số 931/VPCP-ĐMDN ngày 12/2/2023 của VPCP |
| VIII | Bộ Công Thương: 22 đề án | | | | | |
| 1 | Chiến lược về sản xuất năng lượng hydrogen đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Tháng 01 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Văn bản số 30/VPCP-CN ngày 04/01/2024 của VPCP |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|---|-----------------|-----------|------------------------|----------------------------|--|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 2 | Xây dựng chính sách quản lý xe ô tô nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại theo đúng quy định, trình tự, thủ tục của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; bảo đảm chặt chẽ, khả thi, hiệu quả, không để xảy ra tình trạng trục lợi, vi phạm pháp luật | Tháng 01 | | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Đề án trong CTCT năm 2023 chuyển sang CTCT năm 2024 |
| 3 | Nghị định bãi bỏ Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12/6/2006 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện | Tháng 01 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Đề án trong CTCT năm 2023 chuyển sang CTCT năm 2024 |
| 4 | Nghị định thay thế Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về kinh doanh khí | Tháng 01 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | KTTH | Đề án trong CTCT năm 2023 chuyển sang CTCT năm 2024 |
| 5 | Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (sửa đổi) | Tháng 01 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | KTTH | Đề án trong CTCT năm 2023 chuyển sang CTCT năm 2024 |
| 6 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung | Tháng 4 | | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023; Quyết định số 857/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính. |
| 7 | Nghị định quy định cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện với khách hàng sử dụng điện lớn | Tháng 5 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Công điện số 1412/CĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ; Văn bản số 9134/VPCP-CN ngày 21/11/2023 của VPCP |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|--|-----------------|-----------------|--------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 8 | Luật Hóa chất (sửa đổi) | Tháng 7 | Nội dung họp CP | PTTgCP Trần Hồng Hà | PL | Nghị quyết số 95/NQ-CP ngày 07/07/2023 của Chính phủ |
| 9 | Luật Điện lực (sửa đổi) | Tháng 7 | Nội dung họp CP | PTTgCP Trần Hồng Hà | PL | Nghị quyết số 203/NQ-CP ngày 01/12/2023 của Chính phủ |
| 10 | Chiến lược phát triển dịch vụ logistic Việt Nam thời kỳ 2025-2035, tầm nhìn đến năm 2045 | Tháng 8 | | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29/11/2022 của Chính phủ; Quyết định số 221/QĐ-TTg ngày 22/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ |
| 11 | Đề án Tổng thể về việc đề nghị các nước công nhận Việt Nam là quốc gia có nền kinh tế thị trường trong các vụ việc phòng vệ thương mại giai đoạn 2024-2030 | Tháng 9 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | QHQT | Công văn số 3223/VPCP-QHQT ngày 09/9/2023 của VPCP |
| 12 | Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu | Tháng 10 | | PTTgCP Lê Minh Khái | ĐMDN | Nghị quyết số 99/NQ ngày 30/8/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ; Quyết định số 165/QĐ-TTg ngày 28/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 13 | Chiến lược phát triển ngành sữa giai đoạn đến 2030, tầm nhìn đến 2045 | Tháng 11 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023, số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|---|-----------------|-----------|------------------------|----------------------------|--|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 14 | Chiến lược phát triển ngành giấy giai đoạn đến 2030, tầm nhìn đến 2045 | Tháng 11 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023, số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 15 | Chiến lược ngành thép giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Tháng 11 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023, số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 16 | Chiến lược ngành ô tô giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | Tháng 11 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023, số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 17 | Chiến lược phát triển thị trường bán lẻ của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | Tháng 11 | | PTTgCP Lê Minh Khải | KTTH | Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ |
| 18 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2026 – 2030 | Tháng 11 | | PTTgCP Lê Minh Khải | KTTH | Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 của Chính phủ; Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29/11/2022 của Chính phủ |
| 19 | Chương trình phát triển công nghiệp hóa dược | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Quyết định số 1165/QĐ-TTg ngày 09/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----------|--|-----------------|-----------------|--------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 20 | Nghị định thay thế Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại | Tháng 12 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Sau gần 05 năm thực thi Nghị định 10, Bộ Công Thương đã rà soát và nhận thấy còn tồn tại nhiều bất cập, hạn chế. |
| 21 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công | Tháng 12 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017; Luật Đầu tư năm 2020; Luật Hợp tác xã năm 2023; Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018; Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022 |
| 22 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bồi dưỡng đối với thành viên Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, người tiến hành tố tụng cạnh tranh, người giám định, người phiên dịch, người làm chứng | Tháng 12 | | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Khoản 3 Điều 4 Nghị định 03/2023/NĐ-CP ngày 10/02/2023 của Chính phủ |
| IX | Bộ Khoa học và Công nghệ: 09 đề án | | | | | |
| 1 | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật | Tháng 5 | Nội dung hợp CP | PTTgCP Trần Lưu Quang | PL | Nghị quyết số 89/2023/QH15 ngày 02/6/2023 của Quốc hội; Quyết định số 805/QĐ-TTg ngày 06/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2 | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ quy định về đầu tư tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ | Tháng 6 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Văn bản số 9431/VPCP-KTTH ngày 31/11/2023 của VPCP |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|---|-----------------|-----------------|--------------------------|----------------------------|--|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 3 | Đề nghị xây dựng Luật Năng lượng nguyên tử (sửa đổi) | Tháng 7 | Nội dung họp CP | PTTgCP Trần Lưu Quang | PL | Văn bản số 2850/VPCP-PL ngày 08/5/2022 của VPCP |
| 4 | Quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 | Tháng 9 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | KGVX | Điều 28, Nghị định số 41/2019/NĐ-CP ngày 15/5/2019; Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 22/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ; văn bản số 9784/VPCP-KGVX ngày 14/12/2023 của VPCP |
| 5 | Nghị định của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ | Tháng 11 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | TCCV | Văn bản số 627/TTg-QHĐP ngày 07/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 6 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (được sửa đổi bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành) | Tháng 11 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | KGVX | Quyết định số 587/QĐ-TTg ngày 29/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ. |
| 7 | Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển các sản phẩm chủ lực khu vực nông thôn, miền núi | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | KGVX | Mục IV Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 08/02/2023 của Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|----------|---|-----------------|-----------|--------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 8 | Đề án thành lập Mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường quốc gia và đề xuất sản phẩm đầu ra của đề án, bảo đảm đầy đủ cơ sở pháp lý, cơ sở chính trị, sự cần thiết | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | KGVX | Văn bản số 10238/VPCP-KGVX ngày 30/12/2023 của VPCP |
| 9 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ | Tháng 12 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | KGVX | Quyết định số 587/QĐ-TTg ngày 29/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| X | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 11 đề án | | | | | |
| 1 | Nghị định về chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại | Tháng 6 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | NN | Văn bản số 9958/VPCP-NN ngày 21/12/2023 của VPCP |
| 2 | Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Tháng 6 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | NN | Văn bản số 9958/VPCP-NN ngày 21/12/2023 của VPCP |
| 3 | Đề án Cơ cấu lại nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ theo hướng phát triển kinh tế nông nghiệp hiệu quả cao, sinh thái, bền vững trên cơ sở áp dụng quy trình sản xuất an toàn; sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường. | Tháng 9 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | NN | Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 29/12/2022 của Chính phủ |
| 4 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/11/2019 của Chính phủ quy định về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng | Tháng 12 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | NN | Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ |
| 5 | Nghị định quy định về thanh lý rừng trồng | Tháng 12 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | NN | Khoản 5 Điều 4 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|--|-----------------|-----------------|--------------------------|----------------------------|--|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 6 | Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2026 - 2030 | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | NN | Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban chấp hành Trung ương; Kết luận số 61-KL/TW ngày 17/8/2023 của Ban Bí thư; Nghị quyết số 100/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội; Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 27/02/2023 của Chính phủ; Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 7 | Đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thủy lợi | Tháng 12 | Nội dung họp CP | PTTgCP Trần Lưu Quang | PL | Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 27/02/2023 của Chính phủ; Quyết định 1595/QĐ-TTg ngày 23/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ |
| 8 | Đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung Luật Lâm nghiệp | Tháng 12 | Nội dung họp CP | PTTgCP Trần Lưu Quang | NN | Kết luận số 61-KL/TW ngày 17/8/2023 của Ban Bí thư |
| 9 | Đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật | Tháng 12 | Nội dung họp CP | PTTgCP Trần Lưu Quang | PL | Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 27/02/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----------|--|-----------------|-----------------|--------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 10 | Đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung Luật Trồng trọt | Tháng 12 | Nội dung họp CP | PTTgCP Trần Lưu Quang | PL | Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị; các Nghị quyết số: 34/NQ-CP ngày 25/3/2021, số 26/NQ-CP ngày 27/02/2023 và số 77/NQ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ |
| 11 | Nghị định thay thế Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh | Tháng 12 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | NN | Văn bản số 137/VPCP-NN ngày 05/01/2024 của VPCP |
| XI | Bộ Giao thông vận tải: 10 đề án | | | | | |
| 1 | Đề nghị xây dựng Luật Hàng không (sửa đổi) | Tháng 01 | Nội dung họp CP | PTTgCP Trần Hồng Hà | PL | Thủ tướng Chính phủ đồng ý tại Phiếu trình ngày 12/01/2024 của VPCP |
| 2 | Đề nghị xây dựng Luật Đường sắt (sửa đổi) | Tháng 01 | Nội dung họp CP | PTTgCP Trần Hồng Hà | PL | Thủ tướng Chính phủ đồng ý tại Phiếu trình ngày 12/01/2024 của VPCP |
| 3 | Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. | Tháng 3 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Phụ lục 2 Luật Quy hoạch và khoản 6 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật; Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 24/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|--|-----------------|-----------|------------------------|----------------------------|--|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 4 | Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. | Tháng 3 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội; Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2023 của Quốc hội (điểm c khoản 1 Điều 2); Văn bản số 2226/VPCP-CN ngày 04/4/2022 của VPCP |
| 5 | Quy hoạch các tuyến, ga đường sắt khu vực đầu mối Thành phố Hà Nội. | Tháng 11 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Phụ lục 2 Luật Quy hoạch và khoản 2 Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật; Quyết định số 396/QĐ-TTg ngày 17/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 6 | Quy hoạch các tuyến, ga đường sắt khu vực đầu mối Thành phố Hồ Chí Minh. | Tháng 11 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Phụ lục 2 Luật Quy hoạch và khoản 2 Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật; Quyết định số 396/QĐ-TTg ngày 17/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 7 | Quy hoạch tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. | Tháng 11 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Phụ lục 2 Luật Quy hoạch và khoản 2 Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật; Quyết định số 396/QĐ-TTg ngày 17/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|------------|--|-----------------|-----------------|------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 8 | Quy hoạch các ga đường sắt quốc gia trong đô thị, ga đầu mối đường sắt quốc gia, ga liên vận quốc tế. | Tháng 11 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Phụ lục 2 Luật Quy hoạch và khoản 2 Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật; Quyết định số 396/QĐ-TTg ngày 17/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 9 | Điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội; Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2023 của Quốc hội (điểm c khoản 1 Điều 2) |
| 10 | Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050. | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Phụ lục 2 Luật Quy hoạch và khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật; Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 17/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ |
| XII | Bộ Xây dựng: 11 đề án | | | | | |
| 1 | Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn | Tháng 02 | Nội dung hợp CP | PTTgCP Trần Hồng Hà | PL | Quyết định số 805/QĐ-TTg ngày 06/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2 | Nghị định về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản (Khoản 3 Điều 72, Khoản 3 Điều 73, Khoản 7 Điều 74, Điểm c khoản 2, khoản 3 Điều 75 Luật Kinh doanh bất động sản) | Trước 15/9/2024 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|--|--------------------|-----------|------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 3 | Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở (Khoản 3 Điều 8, Khoản 4 Điều 15, Khoản 3 Điều 19, Khoản 3 Điều 29, Khoản 2 Điều 34, Khoản 4 Điều 37, Khoản 3 Điều 42, Khoản 5 Điều 43, Điểm b khoản 2 Điều 45, Khoản 5 Điều 46, Khoản 2 Điều 48, Khoản 3 Điều 52, Khoản 7 Điều 57, Khoản 2 Điều 114, , Khoản 3 Điều 124, Khoản 4 Điều 126, Khoản 3 Điều 127, Khoản 3 Điều 143, Khoản 3 Điều 150, Khoản 4 Điều 154, Điểm đ khoản 2 Điều 160, Khoản 2 Điều 191, Khoản 5 Điều 194 của Luật) | Trước 15/9/2024 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ |
| 4 | Nghị định về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư (Khoản 14 Điều 60, Khoản 3 Điều 63, Khoản 3 Điều 68, Khoản 6 Điều 68, Khoản 6 Điều 69, Điểm b khoản 7 Điều 70, Khoản 8 Điều 70, Khoản 6 Điều 72, Khoản 2 Điều 191 của Luật Nhà ở) | Trước 15/9/2024 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ |
| 5 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chuẩn, định mức nhà ở công vụ (Khoản 2 Điều 44, Điểm a khoản 5 Điều 191 của Luật Nhà ở) | Trước 15/9/2024 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|---|-----------------|-----------|------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 6 | Nghị định về phát triển và quản lý nhà ở xã hội (Khoản 5 Điều 77, Điểm a, điểm b khoản 1, khoản 6, khoản 8 Điều 78, Khoản 2 Điều 82, Khoản 8 Điều 83, Điểm a khoản 4 Điều 84, Khoản 7 Điều 84, Khoản 5 Điều 85, Khoản 6 Điều 87, Khoản 9 Điều 88, Khoản 10 Điều 88, Điểm e khoản 1 Điều 89, Khoản 4 Điều 89, Khoản 2 Điều 94, Khoản 4 Điều 100, Khoản 3 Điều 109, Khoản 1, Khoản 4 Điều 117, Khoản 2 Điều 125, Khoản 2 Điều 191 Luật Nhà ở) | Trước 15/9/2024 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ |
| 7 | Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản (Khoản 6 Điều 5, Khoản 7 Điều 6, Khoản 6 Điều 9, Khoản 4 Điều 24, Khoản 7 Điều 31, Khoản 4 Điều 42, Khoản 7 Điều 44, Điều 52, Khoản 4 Điều 54, Khoản 5 Điều 55, Khoản 9 Điều 56, Khoản 2 Điều 60, Điểm b khoản 1 Điều 61, Khoản 3 Điều 70, Khoản 4 Điều 79 của Luật) | Trước 15/9/2024 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ |
| 8 | Nghị định thay thế Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng | Tháng 9 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Luật Nhà ở (sửa đổi); Luật Kinh doanh bất động sản (sửa đổi); Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-------------|---|-----------------|-----------------|------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 9 | Nghị định về cây xanh và công viên công cộng đô thị (thay thế Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị) | Tháng 11 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Điều 43, Điều 63 Hiến pháp năm 2013; Điều 68 Luật Quy hoạch đô thị năm 2009; Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013, Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Ban Chấp hành Trung ương; Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/08/2022 của Chính phủ |
| 10 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng | Tháng 12 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 15/7/2023 của Chính phủ |
| 11 | Điều chỉnh Định hướng phát triển chiếu sáng đô thị Việt Nam đến năm 2035 (thay thế Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 11/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Định hướng phát triển chiếu sáng đô thị Việt Nam đến năm 2025) | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 02/01/2020 của Chính phủ; Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 08/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| XIII | Bộ Tài nguyên và Môi trường: 22 đề án | | | | | |
| 1 | Luật Địa chất và Khoáng sản | Tháng 02 | Nội dung họp CP | PTTgCP Trần Hồng Hà | PL | Quyết định số 805/QĐ-TTg ngày 06/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|---|-----------------|-----------|------------------------|----------------------------|--|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 2 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính (cập nhật) | Tháng 02 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | NN | Khoản 4 Điều 91 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 007/01/2022 của Chính phủ |
| 3 | Đề án Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 | Tháng 3 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | NN | Luật Đất đai; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ |
| 4 | Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước (Khoản 9 Điều 7; khoản 5 Điều 9; khoản 6 Điều 10; khoản 5 Điều 17; khoản 6 Điều 19; khoản 9 Điều 23; khoản 4 Điều 30; khoản 5 Điều 31; khoản 8 Điều 35; khoản 3 Điều 37; khoản 10 Điều 38; khoản 3 Điều 51; khoản 10 Điều 63; khoản 6 Điều 66; khoản 5 Điều 71; khoản 5 Điều 81 của Luật) | Trước 15/4/2024 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | NN | Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ |
| 5 | Nghị định quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (Khoản 3 Điều 31; khoản 9 Điều 52; khoản 5 Điều 53; khoản 6 Điều 69; khoản 3 Điều 70 của Luật) | Trước 15/4/2024 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | NN | Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ |
| 6 | Đề án Điều tra, đánh giá tiềm năng cát, cuội, sỏi lòng sông vùng Đồng bằng sông Cửu Long | Tháng 6 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | NN | Quyết định số 680/QĐ-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|--|-----------------|-----------|------------------------|----------------------------|--|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 7 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn. | Tháng 7 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | NN | Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 |
| 8 | Đề án tăng cường công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học tại các khu di sản thiên nhiên vùng Đông Nam Bộ (các khu dự trữ sinh quyển, rừng ngập mặn, rừng đặc dụng, vườn quốc gia Cần Giờ, Bù Gia Mập, Côn Đảo, Cát Tiên, Lò Gò - Xa Mát) | Tháng 8 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | NN | Luật Đa dạng sinh học năm 2008 và Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; các văn bản hướng dẫn thi hành. |
| 9 | Đề án Điều tra, đánh giá tổng thể tiềm năng khoáng sản chiến lược (đất hiếm) trên lãnh thổ Việt Nam (phần đất liền) và thăm dò một số diện tích có triển vọng | Tháng 9 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Quyết định số 680/QĐ-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 10 | Quy hoạch tổng hợp các lưu vực sông Cả thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Tháng 9 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | NN | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 11 | Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Trà Khúc thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Tháng 10 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | NN | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 12 | Đề án tăng cường liên kết vùng trong bảo tồn, khai thác sử dụng tài nguyên đa dạng sinh học tại các khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên vùng đồng bằng Sông Hồng. | Tháng 11 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | NN | Luật Đa dạng sinh học năm 2008 và Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; các văn bản hướng dẫn thi hành. |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|---|-----------------|-----------|------------------------|----------------------------|--|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 13 | Nghị định sửa đổi một số điều của Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và Điều 17 của Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học | Tháng 11 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | NN | Tại Mục 1, Điều 37-41, Luật Đa dạng sinh học |
| 14 | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường | Tháng 11 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | NN | Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Thông báo số 410-TB/UBKTTW ngày 30/10/2022 của Ủy ban Kiểm tra TƯ |
| 15 | Quyết định ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải | Tháng 11 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | NN | Điểm a khoản 3 Điều 127 Luật Bảo vệ môi trường |
| 16 | Quy hoạch tổng hợp các lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Tháng 11 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | NN | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 17 | Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Ba thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Tháng 11 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | NN | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 18 | Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Kôn - Hà Thanh thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Tháng 11 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | NN | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|---|--|-----------|------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 19 | Kế hoạch thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Sau 05 tháng kể từ thời điểm Quốc hội quyết định Quy hoạch không gian biển quốc gia | | PTTgCP Trần Hồng Hà | NN | Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị bổ sung đề án tại văn bản ngày 04/01/2023 góp ý về CTCT của CP, TTgCP năm 2024 |
| 20 | Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Sau 05 tháng kể từ thời điểm Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định phê duyệt Quy hoạch này | | PTTgCP Trần Hồng Hà | NN | Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/20219 của CP |
| 21 | Chiến lược sử dụng đất quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | NN | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|------------|---|-----------------|-----------------|--------------------------|----------------------------|--|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 22 | Đề án phát triển khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á và là động lực phát triển của vùng | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | NN | Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045 |
| XIV | Bộ Thông tin và Truyền thông: 24 đề án | | | | | |
| 1 | Đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật báo chí | Tháng 01 | Nội dung họp CP | PTTgCP Trần Lưu Quang | KGVX | Văn bản số 62/VPCP-PL ngày 03/01/2024 của VPCP |
| 2 | Đề nghị xây dựng Luật Công nghiệp công nghệ số | Tháng 01 | Nội dung họp CP | PTTgCP Trần Lưu Quang | PL | Thủ tướng Chính phủ đồng ý tại Phiếu trình ngày 12/01/2024 của VPCP |
| 3 | Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông (Khoản 8 Điều 5; Khoản 3 Điều 11; Điểm h, k và m khoản 2 Điều 13; Điểm d khoản 4 Điều 13; Khoản 1 Điều 17; Khoản 6 Điều 19; Khoản 6 Điều 20; Khoản 2, 3 Điều 21; Điểm b khoản 2 Điều 22; Khoản 4 Điều 23; Khoản 3 Điều 28; Khoản 5 Điều 29; Khoản 5 Điều 33; Điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 36; Điểm b khoản 2 Điều 39; Khoản 3 Điều 41; Khoản 4 Điều 47; Khoản 4 Điều 61; Khoản 3 Điều 63; Khoản 10 Điều 65 của Luật) | Trước 15/4/2024 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | KGVX | Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|--|-----------------|-----------|--------------------------|----------------------------|--|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 4 | Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet; việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” (Khoản 4 Điều 48; khoản 10 Điều 50 của Luật) | Trước 15/4/2024 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | KGVX | Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ |
| 5 | Nghị định quy định chi tiết Luật Viễn thông về hoạt động viễn thông công ích (Khoản 2 Điều 32 của Luật) | Trước 15/4/2024 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | KGVX | Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ |
| 6 | Nghị định quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy | Tháng 5 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | KSTT | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 7 | Nghị định quy định về giao dịch điện tử trong cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử | Tháng 5 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | KSTT | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 8 | Đề án "Đẩy mạnh tuyên truyền nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả của dịch vụ công trực tuyến giai đoạn 2024-2025 và định hướng đến năm 2030" | Tháng 6 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | KSTT | Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06/10/2022 của Chính phủ; Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 9 | Phê duyệt các sửa đổi Văn kiện Đại hội Bất thường Liên minh Bưu chính Thế giới (UPU) lần thứ 4 năm 2023 | Tháng 8 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | QHQT | Nghị quyết số 155/NQ-CP ngày 29/9/2023 của Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|--|-----------------|-----------|--------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 10 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về đưa nền tảng truyền hình số quốc gia VTVgo lên tivi thông minh cung cấp đến người dùng tại Việt Nam | Tháng 9 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | KGVX | Nghị định số 48/2022/NĐ-CP ngày 26/7/2022 của Chính phủ; các Quyết định số: 749/QĐ-TTg ngày 03/06/2020; 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ; các Chỉ thị số: 09/CT-TTg ngày 31/3/2021, 07/CT-TTg ngày 21/3/2023, 02/CT-TTg ngày 26/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ |
| 11 | Nghị định quy định Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia | Tháng 9 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | KSTT | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 12 | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 73/2019/NĐ-CP về quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước | Tháng 9 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | KGVX | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 13 | Phê duyệt Văn kiện sửa đổi, bổ sung Thẻ lệ Thông tin vô tuyến thế giới 2023 | Tháng 10 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | QHQT | Căn cứ Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 2013, Luật Điều ước quốc tế 2016 của Việt Nam và theo quy định ITU, Văn kiện sửa đổi, bổ sung Thẻ lệ thông tin vô tuyến thế giới 2023 thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|--|-----------------|-----------|--------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 14 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về mạng điện thoại hệ đặc biệt phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước | Tháng 10 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Khoản 3 Điều 24 Luật Viễn thông; Công văn số 7749-CV/VPTW ngày 31/8/2023 của VPTW Đảng |
| 15 | Chương trình hành động quốc gia về phát triển và chuyển đổi sang sử dụng nền tảng điện toán đám mây | Tháng 11 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KSTT | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 16 | Chiến lược phát triển ngành công nghiệp vi mạch bán dẫn Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035 | Tháng 11 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KSTT | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 17 | Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030, định hướng đến năm 2035 | Tháng 11 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KSTT | Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị; Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 18 | Chiến lược quản lý và phát triển ngành công nghiệp trò chơi điện tử trên mạng tại Việt Nam giai đoạn 2025-2030 | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KSTT | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 19 | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08/11/2013 của Chính phủ quy định về khu công nghệ thông tin tập trung | Tháng 12 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | KSTT | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 20 | Nghị định quy định cơ chế tài chính của Đài Truyền hình Việt Nam | Tháng 12 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | KTTH | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----------|---|-----------------|-----------------|--------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 21 | Đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung Luật Xuất bản | Tháng 12 | Nội dung họp CP | PTTgCP Trần Lưu Quang | PL | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 22 | Đề nghị xây dựng Luật Bru chính (sửa đổi) | Tháng 12 | Nội dung họp CP | PTTgCP Trần Lưu Quang | PL | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 23 | Nghị định quy định về tiền bản quyền trong lĩnh vực báo chí, xuất bản | Tháng 12 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | KGVX | Công văn số 10163/VPCP-KGVX ngày 28/12/2023 của VPCP |
| 24 | Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí | Tháng 12 | Nội dung họp CP | PTTgCP Trần Lưu Quang | PL | Từ Điều 53 đến Điều 55 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 |
| XV | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: 15 đề án | | | | | |
| 1 | Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới | Tháng 3 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Bộ Chính trị |
| 2 | Báo cáo việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2023 | Tháng 4 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Điều 25 Luật Bình đẳng giới; Nghị quyết số 833/NQ-UBTVQH15 ngày 27/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|--|-----------------|-----------|------------------------|----------------------------|--|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 3 | Nghị định điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng. | Tháng 4 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Điều 57 của Luật Bảo hiểm xã hội; Nghị quyết số 104/NQ/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 |
| 4 | Báo cáo kết quả thực hiện quyền trẻ em năm 2023 của Chính phủ | Tháng 4 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Điều 80 Luật Trẻ em |
| 5 | Nghị định quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động | Tháng 5 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Điều 91 Bộ luật Lao động |
| 6 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Khuyến nghị của Ủy ban về quyền trẻ em của Liên hợp quốc | Tháng 5 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Trách nhiệm của quốc gia thành viên Ủy ban về quyền trẻ em của Liên hợp quốc và khuyến nghị của Ủy ban quyền trẻ em của Liên hiệp quốc tại Phiên họp thứ 91 của Ủy ban |
| 7 | Nghị định điều chỉnh mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 21/7/2023 và Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 19/7/2021) | Tháng 5 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Lộ trình cải cách tiền lương, Bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng |
| 8 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội | Tháng 5 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Nghị quyết số 88/NQ-CP ngày 08/6/2023 của Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|---|-----------------|-----------------|------------------------|----------------------------|--|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 9 | Dự án Luật Việc làm (sửa đổi) | Tháng 6 | Nội dung họp CP | PTTgCP Trần Hồng Hà | PL | Nghị quyết số 89/2023/QH15 ngày 02/6/2023 của Quốc hội; Quyết định số 805/QĐ-TTg ngày 06/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 10 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 28-CT/TW ngày 25/12/2023 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc. | Tháng 6 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Chỉ thị số 28-CT/TW ngày 25/12/2023 của Bộ Chính trị |
| 11 | Báo cáo về tình hình thực hiện chính sách, chế độ Bảo hiểm xã hội, quản lý và sử dụng Quỹ Bảo hiểm xã hội năm 2023 | Tháng 7 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Khoản 11 Điều 10 Luật Bảo hiểm xã hội |
| 12 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 03/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, trình tự đánh giá và công nhận xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Đề xuất ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thay thế Quyết định số 06 (số thứ tự 4, mục I, Phụ lục 7 kèm theo Công văn số 1546/BTP-KtrVB của Bộ Tư pháp) |
| 13 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng | Tháng 12 | | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Nội dung chi, mức chi hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng được xây dựng từ năm 2015 và chưa được sửa đổi, hiện không còn phù hợp với thực tế. |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|------------|---|-----------------|-----------------|------------------------|----------------------------|--|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 14 | Báo cáo về tình hình triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội | Tháng 12 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | KTTH | Điểm a, khoản 2, mục III Nghị quyết số 125/NQ-CP ngày 28/10/2018 của Chính phủ |
| 15 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng | Tháng 12 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng |
| XVI | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 05 đề án | | | | | |
| 1 | Luật Di sản văn hóa (sửa đổi) | Tháng 02 | Nội dung họp CP | PTTgCP Trần Hồng Hà | PL | Quyết định số 805/QĐ-TTg ngày 06/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2 | Luật sửa đổi, bổ sung Luật Quảng cáo | Tháng 6 | Nội dung họp CP | PTTgCP Trần Hồng Hà | PL | Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 06/10/2023 của Chính phủ |
| 3 | Đề nghị xây dựng Nghị định của Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với viên chức, người lao động chuyên môn trong các đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn và về hoạt động văn học, với nội dung chính sách bảo đảm khoa học, khả thi trong thực tế | Tháng 11 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Văn bản số 03/VPCP-KGVX ngày 02/01/2024 của VPCP |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|--|--|-----------------|-----------|------------------------|----------------------------|--|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 4 | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh | Tháng 11 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Sau 11 năm ban hành có nhiều nội dung hết hiệu lực và một số nội dung còn lại quy định chưa đầy đủ, rõ ràng, không còn phù hợp với thực tiễn, khó khăn trong thực hiện |
| 5 | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác | Tháng 12 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Khoản 4 Điều 42 Luật Sở hữu trí tuệ; Tổng kết thi hành Nghị định số 21/2015/NĐ-CP |
| XVII Bộ Giáo dục và Đào tạo: 20 đề án | | | | | | |
| 1 | Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2022 – 2030 và tầm nhìn đến 2045 | Tháng 3 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Nghị quyết số 686/NQ-UBTVQH15 ngày 18/9/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội |
| 2 | Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050 | Tháng 5 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Nghị quyết số 686/NQ-UBTVQH15 ngày 18/9/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Luật Giáo dục đại học |
| 3 | Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn 2050 | Tháng 5 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Nghị quyết số 686/NQ-UBTVQH15 ngày 18/9/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|--|-----------------|-----------|------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 4 | Nghị định quy định chi tiết về liên thông giữa các cấp học, trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân | Tháng 9 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Nghị quyết số 686/NQ-UBTVQH15 ngày 18/9/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Luật Giáo dục năm 2019 |
| 5 | Phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và Khung trình độ quốc gia Việt Nam | Tháng 9 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Nghị quyết số 686/NQ-UBTVQH15 ngày 18/9/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Luật Giáo dục năm 2019 |
| 6 | Đề án xây dựng trung tâm đào tạo chất lượng cao tại thành phố Buôn Ma Thuột và thành phố Đà Lạt | Tháng 9 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Nghị quyết số 152/NQ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ |
| 7 | Đề án phát triển cơ sở giáo dục mầm non và nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ từ 06 đến 36 tháng tuổi là con công nhân tại địa bàn khu công nghiệp, khu chế xuất giai đoạn 2024-2030 | Tháng 9 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Thông báo số 37/TB-VPCP ngày 20/02/2023 của VPCP |
| 8 | Đề án nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | Tháng 9 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ |
| 9 | Đề án phát triển hệ thống trung tâm đào tạo xuất sắc và tài năng về công nghệ 4.0 | Tháng 10 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 10 | Nghị quyết của Quốc hội thí điểm phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo 3, 4 tuổi tại một số tỉnh, thành phố | Tháng 10 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư; Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Văn bản số 8173/VPCP- KGVX ngày 06/12/2022 của VPCP |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|---|-----------------|-----------|------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 11 | Nghị quyết của Quốc hội về Đổi mới Chương trình giáo dục mầm non | Tháng 10 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Nghị quyết số 29/NQ-TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương; Khoản 1, Điều 105 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 |
| 12 | Nghị định quy định chi tiết về hướng nghiệp và phân luồng trong giáo dục theo từng giai đoạn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội | Tháng 10 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Nghị quyết số 686/NQ-UBTVQH15 ngày 18/9/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Luật Giáo dục năm 2019 |
| 13 | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 quy định lộ trình thực hiện nâng chuẩn trình độ được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở | Tháng 10 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Nghị quyết số 686/NQ-UBTVQH15 ngày 18/9/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Luật Giáo dục năm 2019 |
| 14 | Đề án Tổ chức dạy bơi an toàn, phòng chống đuối nước cho trẻ em, học sinh giai đoạn 2025 - 2030, định hướng đến năm 2035 | Tháng 10 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Luật Trẻ em năm 2016; Luật Giáo dục năm 2019; Quyết định số 1248/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |
| 15 | Nghị định quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong cơ sở giáo dục | Tháng 11 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Nghị quyết số 686/NQ-UBTVQH15 ngày 18/9/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|--------------|---|-----------------|-----------|------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 16 | Nghị định quy định việc chuyển nhượng vốn đối với trường dân lập, trường tư tục phải bảo đảm sự ổn định và phát triển của trường mầm non, phổ thông | Tháng 11 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Nghị quyết số 686/NQ-UBTVQH15 ngày 18/9/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Luật Giáo dục năm 2019 |
| 17 | Chương trình tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy học thực hiện chương trình giáo dục 2018 | Tháng 11 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội; Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng chính phủ |
| 18 | Đề án phát triển một số trường đại học lớn theo hướng đạt trình độ tiên tiến của nhóm các trường hàng đầu trong khu vực Châu Á | Tháng 11 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 23/11/2022 của Chính phủ. |
| 19 | Đề án phát triển Đại học Bách khoa Hà Nội thuộc nhóm các cơ sở giáo dục đại học hàng đầu Châu Á | Tháng 11 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 08/02/2023 của Chính phủ |
| 20 | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ | Tháng 11 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Nghị quyết số 686/NQ-UBTVQH15 ngày 18/9/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc giám sát chuyên đề việc thực hiện các Nghị quyết số: 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 và 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội |
| XVIII | Bộ Y tế: 15 đề án | | | | | |
| 1 | Nghị định quy định quản lý dữ liệu y tế | Tháng 01 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | KSTT | Đề án trong CTCT năm 2023 chuyển sang CTCT năm 2024 |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|---|-----------------|-----------------|------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 2 | Nghị định sửa đổi, bổ sung các Nghị định số: 108/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống HIV/AIDS; 75/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ ban hành Quy định điều kiện thực hiện xét nghiệm HIV; 90/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế; 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Y tế | Tháng 01 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Đề án trong CTCT năm 2023 chuyển sang CTCT năm 2024 |
| 3 | Đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược. | Tháng 02 | Nội dung họp CP | PTTgCP Trần Hồng Hà | PL | Nghị quyết số 89/2023/QH15 ngày 02/6/2023 của Quốc hội; Quyết định số 805/QĐ-TTg ngày 06/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 4 | Nghị định sửa đổi Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/01/2015 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo. | Tháng 6 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Luật Hôn nhân và Gia đình; Luật Hiến ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến lấy xác |
| 5 | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 09/2016/NĐ-CP ngày 28/01/2016 của Chính phủ về tăng cường vi chất dinh dưỡng vào thực phẩm | Tháng 9 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Văn bản số 265/VPCP-KGVX ngày 12/01/2024 của VPCP |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|---|-----------------|-----------------|------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 6 | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế. | Tháng 11 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Nghị quyết số 218/NQ-CP ngày 18/12/2023 của Chính phủ |
| 7 | Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp phòng, chống dịch. | Tháng 11 | | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Nghị quyết số 218/NQ-CP ngày 18/12/2023 của Chính phủ |
| 8 | Đề nghị xây dựng Luật Dân số | Tháng 12 | Nội dung họp CP | PTTgCP Trần Hồng Hà | PL | Quyết định số 2114/QĐ-TTg ngày 16/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ |
| 9 | Đề nghị xây dựng Luật An toàn thực phẩm (sửa đổi) | Tháng 12 | Nội dung họp CP | PTTgCP Trần Hồng Hà | PL | Quyết định số 2114/QĐ-TTg ngày 16/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ |
| 10 | Nghị định về phụ cấp theo nghề thay thế Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập | Tháng 12 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | KTTH | Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của BCHTW; Nghị quyết số 99/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội |
| 11 | Nghị định thay thế Nghị định số 117/2014/NĐ-CP ngày 08/12/2014 của Chính phủ quy định về y tế xã, phường, thị trấn | Tháng 12 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Nghị quyết số 99/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội |
| 12 | Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật được | Tháng 12 | X | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|------------|--|-----------------|-----------|------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 13 | Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản | Tháng 12 | | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương; Nghị quyết số 99/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội |
| 14 | Đề án thành lập Cơ quan Kiểm soát bệnh tật Trung ương | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017, Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương; Nghị quyết số 99/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội |
| 15 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh sách các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Y tế thay thế Quyết định số 246/QĐ-TTg ngày 12/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | TCCV | Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ |
| XIX | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: 02 đề án | | | | | |
| 1 | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2021/NĐ-CP ngày 10/6/2021 của Chính phủ quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng | Tháng 02 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Văn bản số 143/VPCP-KTTH ngày 06/01/2024 của VPCP |
| 2 | Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 26/2014/NĐ-CP ngày 07/4/2014 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 43/2019/NĐ-CP ngày 17/5/2019) | Tháng 12 | X | PTTgCP Lê Minh Khái | TCCV | Khoản 2 Điều 114 Luật Thanh tra năm 2022; Khoản 1 Điều 64 Luật Phòng, chống rửa tiền năm 2022; Thông báo số 149/TB-VPCP ngày 22/4/2023 của VPCP |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|------------|--|-----------------|-----------|--------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| XX | Thanh tra Chính phủ: 01 đề án | | | | | |
| 1 | Quyết định thay thế Quyết định số 774/QĐ-TTg ngày 05/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực thanh tra, giải quyết khiếu nại và phòng, chống tham nhũng | Tháng 12 | | PTTgCP Lê Minh Khái | NC | Luật Bảo vệ bí mật nhà nước; trên cơ sở yêu cầu cầu thực tiễn |
| XXI | Ủy ban Dân tộc: 13 đề án | | | | | |
| 1 | Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc | Tháng 01 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | QHĐP | Đề án trong CTCT năm 2023 chuyển sang CTCT năm 2024 |
| 2 | Đề án tăng cường chuyển đổi số trong hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc | Tháng 01 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | KSTT | Đề án trong CTCT năm 2023 chuyển sang CTCT năm 2024 |
| 3 | Đề xuất xây dựng Đề án đổi mới mô hình tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc nhằm bảo đảm đồng bộ, thống nhất, tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới | Tháng 01 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | TCCV | Đề án trong CTCT năm 2023 chuyển sang CTCT năm 2024 |
| 4 | Quyết định điều chỉnh, bổ sung một số điều của Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 | Tháng 3 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | QHĐP | Nghị quyết 100/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội; Văn bản số 666/TTg-QHĐP ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|--|-----------------|-----------|--------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 5 | Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, năm 2024 | Tháng 9 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | QHĐP | Căn cứ Khoản 5 Điều 2 của Nghị quyết 88/2019/QH14, Khoản 5 Điều 2 của Nghị quyết số 120/2020/QH14 của Quốc hội |
| 6 | Đề án Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê về công tác dân tộc, hệ thống cơ sở dữ liệu về công tác dân tộc, bộ dữ liệu về các dân tộc thiểu số Việt Nam | Tháng 9 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | KSTT | Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ |
| 7 | Đề án nâng cao năng lực hệ thống cơ quan Thanh tra dân tộc cấp tỉnh đến năm 2030 | Tháng 9 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | TCCV | Văn bản số 9604/VPCP-TCCV ngày 07/12/2023 của VPCP |
| 8 | Đề án Bồi dưỡng và chia sẻ kiến thức công tác dân tộc cho cán bộ Lào và Campuchia. | Tháng 10 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | QHQT | Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ |
| 9 | Đề án đặc thù hỗ trợ hợp tác đào tạo với các doanh nghiệp trong nước và quốc tế tạo điều kiện cho sinh viên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hành và cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp | Tháng 10 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ |
| 10 | Đề án Đổi mới mô hình hoạt động của các cơ sở giáo dục trực thuộc Ủy ban Dân tộc, gồm: Học viện Dân tộc, trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc, trường dự bị đại học dân tộc Trung ương, trường dự bị đại học dân tộc Sầm Sơn, trường dự bị đại học dân tộc Trung ương Nha Trang và trường dự bị đại học Tp. Hồ Chí Minh. | Tháng 11 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Tại mục 4.7 Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị; Nghị quyết 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ; Nghị quyết 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-------------|---|-----------------|-----------|--------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 11 | Quyết định phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện các khuyến nghị của Ban Công ước CERD về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc nhằm bảo đảm quyền bình đẳng về mọi mặt của người dân tộc thiểu số | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | QHĐP | Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ |
| 12 | Đề án Tiêu chí xác định các dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026-2030 | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | QHĐP | Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ |
| 13 | Nghị định của Chính phủ về chính sách phát hiện, tìm kiếm, thu hút, trọng dụng nhân tài và tiêu chí xác định nhân tài là người dân tộc thiểu số | Tháng 12 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | TCCV | Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 31/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| XXII | Văn phòng Chính phủ: 13 đề án | | | | | |
| 1 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về Công tham vấn và tra cứu quy định kinh doanh | Tháng 01 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | KSTT | Đề án trong CTCT năm 2023 chuyển sang CTCT năm 2024 |
| 2 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia và Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ | Tháng 01 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | KSTT | Đề án trong CTCT năm 2023 chuyển sang CTCT năm 2024 |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|---|-----------------|-----------|--------------------------|----------------------------|--|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 3 | Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương được đưa ra tiếp nhận tại Trung tâm phục vụ Hành chính công cấp tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện, cấp xã | Tháng 01 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | KSTT | Đề án trong CTCT năm 2023 chuyển sang CTCT năm 2024 |
| 4 | Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước | Tháng 01 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | KSTT | Đề án trong CTCT năm 2023 chuyển sang CTCT năm 2024 |
| 5 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung Bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước | Tháng 3 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | KSTT | Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06/10/2022 của Chính phủ |
| 6 | Nghị định quy định về hồ sơ, quy trình liên thông điện tử thực hiện tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả đối với 02 nhóm thủ tục hành chính: Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi và Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất | Tháng 4 | X | PTTgCP Trần Lưu Quang | KSTT | Nghị quyết số 217/NQ-CP ngày 15/12/2023 của Chính phủ; văn bản số 10233/VPCP-KSTT ngày 29/12/2023 của VPCP |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-----|---|---------------------|-----------------|------------------------|----------------------------|--|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 7 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 42/2014/QĐ-TTg ngày 27/7/2014 được sửa đổi, bổ sung tại Quyết số 23/2018/QĐ-TTg ngày 15/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao | Tháng 6 | | PTTgCP Lê Minh Khái | TH | Đề án trong CTCT năm 2022 chuyển sang năm 2023 |
| 8 | Báo cáo kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ 6 tháng đầu năm 2024 | Tháng 6 | Nội dung họp CP | PTTgCP Lê Minh Khái | TH | Nhiệm vụ thường niên |
| 9 | Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh năm 2024 và nhiệm vụ trọng tâm năm 2025 | Tháng 12 | Nội dung họp CP | PTTgCP Lê Minh Khái | KSTT | Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ |
| 10 | Báo cáo kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ năm 2024 | Tháng 12 | Nội dung họp CP | PTTgCP Lê Minh Khái | TH | Nhiệm vụ thường niên |
| 11 | Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ giao và tình hình xây dựng, trình ban hành văn bản quy định chi tiết thuộc thẩm quyền Chính phủ định kỳ hằng tháng, 6 tháng, năm 2024 | Trước 30 hằng tháng | Nội dung họp CP | PTTgCP Lê Minh Khái | TH | Nhiệm vụ thường niên |
| 12 | Báo cáo tình hình kết quả thực hiện công tác cải cách thủ tục hành chính định kỳ hằng tháng | Trước 30 hằng tháng | Nội dung họp CP | PTTgCP Lê Minh Khái | KSTT | Công điện số 644/CD-TTg ngày 13/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|---|---|-----------------|-----------|--------------------------|----------------------------|--|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 13 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ năm 2025 | Tháng 12 | X | TTgCP Phạm Minh Chính | TH | Nhiệm vụ thường niên |
| XXIII Đài Tiếng nói Việt Nam: 01 đề án | | | | | | |
| 1 | Đề án Tái cơ cấu Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC | Tháng 7 | | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Nghị định số 92/NĐ-CP ngày 02/11/2023 của Chính phủ; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ; Nghị định số 47/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ; Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ; Thông báo số 246/TB-VPCP ngày 14/09/2021 của VPCP |
| XXIV Thông tấn xã Việt Nam: 01 đề án | | | | | | |
| 1 | Đề án Thành lập 02 cơ quan thường trú Thông tấn xã Việt Nam tại Philipines và Qatar | Tháng 5 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | QHQT | Kết luận số 57-KL/TW ngày 15/6/2023 của Bộ Chính trị; các Nghị định số: 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020, 87/2022/NĐ-CP ngày 26/10/2022 của Chính phủ; các Quyết định số: 1378/QĐ-TTg ngày 12/8/2013, số 32/QĐ-TTg ngày 09/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT | Tên đề án | Thời gian trình | Cấp trình | | Đơn vị thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/ Căn cứ xây dựng |
|-------------|--|-----------------|-----------|------------------------|----------------------------|---|
| | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| XXV | Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam: 02 đề án | | | | | |
| 1 | Đề án Tăng cường năng lực Quốc gia về quan sát Trái Đất dựa trên hệ thống vệ tinh nhỏ | Tháng 9 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Điểm d khoản 2 mục IV Điều 1 Quyết định số 169/QĐ-TTg ngày 04/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2 | Đề án Điều chỉnh tên gọi của Viện Khoa học vật liệu ứng dụng trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam | Tháng 9 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | TCCV | Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 Khóa XII; Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 và Nghị định số 106/2022/NĐ-CP ngày 24/12/2022 của Chính phủ |
| XXVI | Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam: 01 đề án | | | | | |
| 1 | Đề án Xây dựng Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam thành trung tâm nghiên cứu khoa học xã hội ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới | Tháng 11 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Nghị định số 108/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ |
| | Tổng số: 345 Đề án | | | | | |



Phụ lục II

**DANH MỤC ĐỀ ÁN CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC NĂM 2024
CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số.....53/QĐ-TTg ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Tên đề án/địa phương | Bộ, cơ quan chuyên ngành theo dõi, thẩm định trình | Cơ quan xây dựng trình | Thời gian trình | Cấp trình | | Vụ thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/Căn cứ xây dựng |
|------------|--|--|----------------------------|-----------------|-----------|------------------------|------------------------|---|
| | | | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| I | Thành phố Hà Nội: 01 đề án | | | | | | | |
| 1 | Báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đô thị thành phố Hà Nội (khu vực nội thành mở rộng) | Bộ Xây dựng | UBND TP Hà Nội | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Các Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016, số 26/2022/UBTVQH ngày 21/9/2022 của UBTVQH |
| II | Thành phố Hồ Chí Minh: 01 đề án | | | | | | | |
| 1 | Đề án nghiên cứu xây dựng Cảng Trung chuyển quốc tế Cần Giờ, thành phố Hồ Chí Minh | Bộ Giao thông vận tải | UBND thành phố Hồ Chí Minh | Tháng 3 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 23/11/2022 của Chính phủ |
| III | Thành phố Hải Phòng: 01 đề án | | | | | | | |
| 1 | Thành lập Khu thương mại tự do tại Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | UBND TP Hải Phòng | Tháng 9 | | PTTgCP Lê Minh Khải | KTTH | Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26/11/2019 của Chính phủ; Thông báo số 39/TB-VPCP ngày 11/02/2022 của VPCP |

| STT | Tên đề án/địa phương | Bộ, cơ quan chuyên ngành theo dõi, thẩm định trình | Cơ quan xây dựng trình | Thời gian trình | Cấp trình | | Vụ thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/Căn cứ xây dựng |
|-----------|---|--|------------------------|-----------------|-----------|--------------------------|------------------------|--|
| | | | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| IV | Thành phố Đà Nẵng: 01 đề án | | | | | | | |
| 1 | Đề án thành lập Khu phi thuế quan thành phố Đà Nẵng | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | UBND TP Đà Nẵng | Tháng 3 | | PTTgCP Lê Minh Khái | KTTH | Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/8/2021 của Chính phủ; Quyết định số 100/2009/QĐ-TTg ngày 30/07/2009 của Thủ tướng Chính phủ; Văn bản số 688/VPCP-KTTH ngày 27/01/2022 của VPCP |
| V | Thành phố Cần Thơ: 02 đề án | | | | | | | |
| 1 | Đề án thành lập Khu Công nghệ cao Cần Thơ | Bộ Khoa học và Công nghệ | UBND TP Cần Thơ | Tháng 10 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | KGVX | Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 30/8/2021 của Chính phủ; Quyết định số 792/QĐ-TTg ngày 08/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT | Tên đề án/địa phương | Bộ, cơ quan chuyên ngành theo dõi, thẩm định trình | Cơ quan xây dựng trình | Thời gian trình | Cấp trình | | Vụ thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/Căn cứ xây dựng |
|-------------|---|--|------------------------|-----------------|-----------|-----------------------|------------------------|---|
| | | | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 2 | Đề án Trung tâm Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo thành phố Cần Thơ | Bộ Khoa học và Công nghệ | UBND TP Cần Thơ | Tháng 11 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | KGVX | Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 30/8/2021 của Chính phủ |
| VI | Tỉnh Cao Bằng: 01 đề án | | | | | | | |
| | Đề án Cơ chế chính sách đặc thù phát triển khu du lịch thác Bản Giốc, tỉnh Cao Bằng | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | UBND tỉnh Cao Bằng | Tháng 01 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Đề án trong CTCT năm 2023 nợ đọng chuyển sang CTCT năm 2024 |
| VII | Tỉnh Lạng Sơn: 01 đề án | | | | | | | |
| 1 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ công nhận xã An toàn khu, Vùng an toàn khu thuộc tỉnh Lạng Sơn | Bộ Nội vụ | UBND tỉnh Lạng Sơn | Tháng 3 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | QHĐP | Văn bản số 1677/UBND-TH ngày 21/11/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn |
| VIII | Tỉnh Điện Biên: 02 đề án | | | | | | | |
| 1 | Quy hoạch chung Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên đến năm 2045 | Bộ Xây dựng | UBND tỉnh Điện Biên | Tháng 6 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Quyết định số 408/QĐ-TTg ngày 18/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT | Tên đề án/địa phương | Bộ, cơ quan chuyên ngành theo dõi, thẩm định trình | Cơ quan xây dựng trình | Thời gian trình | Cấp trình | | Vụ thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/Căn cứ xây dựng |
|-----------|--|--|------------------------|-----------------|-----------|--------------------------|------------------------|---|
| | | | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 2 | Quy hoạch bảo tồn, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | UBND tỉnh Điện Biên | Tháng 11 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVS | Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ; Quyết định số 898/QĐ-TTg ngày 29/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| IX | Tỉnh Hà Giang: 01 đề án | | | | | | | |
| 1 | Sửa đổi hoặc thay thế Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 15/02/2015 về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Giang | Bộ Nội vụ | UBND tỉnh Hà Giang | Tháng 3 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | TCCV | Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2016 và Nghị định 29/2008/NĐ-CP ngày 04/3/2008 của Chính phủ; Quyết định số 45/2013/QĐ-TTg ngày 25/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ |
| X | Tỉnh Sơn La: 02 đề án | | | | | | | |
| 1 | Đề án thành lập Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Sơn La | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | UBND tỉnh Sơn La | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | NN | Quyết định số 575/QĐ-TTg Ngày 04/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT | Tên đề án/địa phương | Bộ, cơ quan chuyên ngành theo dõi, thẩm định trình | Cơ quan xây dựng trình | Thời gian trình | Cấp trình | | Vụ thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/Căn cứ xây dựng |
|------------|--|--|------------------------|-----------------|-----------|-----------------------|------------------------|--|
| | | | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 2 | Đề án xây dựng Sơn La thành trung tâm chế biến sản phẩm nông nghiệp | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | UBND tỉnh Sơn La | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | NN | Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01/8/2022 của Chính phủ |
| XI | Tỉnh Tuyên Quang: 02 đề án | | | | | | | |
| 1 | Đề án Xây dựng Tuyên Quang trở thành khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao và trung tâm sản xuất và chế biến gỗ | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | UBND tỉnh Tuyên Quang | Tháng 01 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | NN | Đề án trong CTCT năm 2023 nợ đọng chuyển sang CTCT năm 2024 |
| 2 | Lập nhiệm vụ Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Khu di sản thiên nhiên Na Hang- Lâm Bình gắn với phát triển du lịch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | UBND tỉnh Tuyên Quang | Tháng 5 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Văn bản 9995/VPCP-KGVX ngày 22/12/2023 của VPCP |
| XII | Tỉnh Lào Cai: 02 đề án | | | | | | | |
| 1 | Đề án Xây dựng Lào Cai trở thành Trung tâm kết nối giao thương kinh tế giữa Việt Nam và các nước ASEAN với vùng Tây Nam - Trung Quốc | Bộ Công Thương | UBND tỉnh Lào Cai | Tháng 01 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | QHĐP | Đề án trong CTCT năm 2023 nợ đọng chuyển sang CTCT năm 2024 |

| STT | Tên đề án/địa phương | Bộ, cơ quan chuyên ngành theo dõi, thẩm định trình | Cơ quan xây dựng trình | Thời gian trình | Cấp trình | | Vụ thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/Căn cứ xây dựng |
|-------------|---|--|------------------------|-----------------|-----------|--------------------------|------------------------|--|
| | | | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 2 | Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Lào Cai đến năm 2045 | Bộ Xây dựng | UBND tỉnh Lào Cai | Tháng 6 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Quyết định số 1005/QĐ-TTg ngày 30/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| XIII | Tỉnh Vĩnh Phúc: 01 đề án | | | | | | | |
| 1 | Thành lập Ban Quản lý khu di tích quốc gia tỉnh Vĩnh Phúc trên cơ sở tổ chức lại Ban Quản lý khu du lịch Đại Lải thuộc UBND thành phố Phúc Yên; Ban Quản lý khu danh thắng Tây Thiên và tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ quản lý khu du lịch Tam Đảo thuộc Trung tâm Văn hóa, Thông tin, Thể thao thuộc UBND huyện Tam Đảo | Bộ Nội vụ | UBND tỉnh Vĩnh Phúc | Tháng 8 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | TCCV | Nghị quyết số 39-NQ/TW; Nghị định số 30/2022/NĐ-CP ngày 19/5/2023 và số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ |
| XIV | Tỉnh Nam Định: 02 đề án | | | | | | | |
| 1 | Đề án mở rộng địa giới hành chính thành phố Nam Định, thành lập 03 phường và sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc | Bộ Nội vụ | UBND tỉnh Nam Định | Tháng 4 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | NC | Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30/7/2023 của Chính phủ; Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 17/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2 | Đề án thành lập Khu kinh tế Ninh Cơ, tỉnh Nam Định | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | UBND tỉnh Nam Định | Tháng 12 | | PTTgCP Lê Minh Khái | CN | Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 |

| STT | Tên đề án/địa phương | Bộ, cơ quan chuyên ngành theo dõi, thẩm định trình | Cơ quan xây dựng trình | Thời gian trình | Cấp trình | | Vụ thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/Căn cứ xây dựng |
|-----------|--|--|------------------------|-----------------|-----------|------------------------|------------------------|--|
| | | | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| XV | Tỉnh Ninh Bình: 04 đề án | | | | | | | |
| 1 | Quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | UBND tỉnh Ninh Bình | Tháng 01 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | QHĐP | Đề án trong CTCT năm 2023 chuyển sang năm 2024 |
| 2 | Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Ninh Bình đến năm 2040 | Bộ Xây dựng | UBND tỉnh Ninh Bình | Tháng 6 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Luật Quy hoạch đô thị; các Nghị định số: 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010, số 72/2019/NĐ-CP và 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ; Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 08/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 3 | Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt Cố đô Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | UBND tỉnh Ninh Bình | Tháng 9 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Luật Di sản; Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ; Quyết định số 56/QĐ-TTg ngày 07/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 4 | Nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ phục hồi di tích quốc gia đặc biệt núi Non Nước, tỉnh Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | UBND tỉnh Ninh Bình | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ |

| STT | Tên đề án/địa phương | Bộ, cơ quan chuyên ngành theo dõi, thẩm định trình | Cơ quan xây dựng trình | Thời gian trình | Cấp trình | | Vụ thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/Căn cứ xây dựng |
|-------------|---|--|------------------------|-----------------|-----------|-----------------------|------------------------|--|
| | | | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| XVI | Tỉnh Thanh Hóa: 01 đề án | | | | | | | |
| 1 | Đề án thành lập thị trấn Hà Lòng và thị trấn Hà Lĩnh thuộc huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa | Bộ Nội vụ | UBND tỉnh Thanh Hóa | Tháng 6 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | NC | Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| XVII | Tỉnh Nghệ An: 06 đề án | | | | | | | |
| 1 | Đề án sáp nhập Trường Cao đẳng Sư phạm, Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật vào Trường Đại học Kinh tế Nghệ An và đổi tên thành Trường Đại học Nghệ An | Bộ Giáo dục và Đào tạo | UBND tỉnh Nghệ An | Tháng 6 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Luật Giáo dục đại học; Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của BCHTW; Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18/7/2023 của Bộ Chính trị; Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ |
| 2 | Đề án mở rộng địa giới hành chính và không gian đô thị thành phố Vinh | Bộ Nội vụ | UBND tỉnh Nghệ An | Tháng 6 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | NC | Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14/9/2023 và số 52/QĐ-TTg ngày 14/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT | Tên đề án/địa phương | Bộ, cơ quan chuyên ngành theo dõi, thẩm định trình | Cơ quan xây dựng trình | Thời gian trình | Cấp trình | | Vụ thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/Căn cứ xây dựng |
|-----|---|--|------------------------|-----------------|-----------|-----------------------|------------------------|---|
| | | | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 3 | Đề án Trung tâm Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp Bắc Trung Bộ | Bộ Khoa học và Công nghệ | UBND tỉnh Nghệ An | Tháng 10 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | KGVS | Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18/7/2023 của Bộ Chính trị; Quyết định số 827/QĐ-TTg ngày 12/6/2020 và số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ |
| 4 | Đề án mở rộng Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | UBND tỉnh Nghệ An | Tháng 12 | | PTTgCP Lê Minh Khái | CN | Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18/7/2023 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 162/NQ-CP ngày 04/10/2023 của Chính phủ; Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 5 | Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Vinh đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 | Bộ Xây dựng | UBND tỉnh Nghệ An | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Nghị quyết số 162/NQ-CP ngày 04/10/2023 của Chính phủ; Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT | Tên đề án/địa phương | Bộ, cơ quan chuyên ngành theo dõi, thẩm định trình | Cơ quan xây dựng trình | Thời gian trình | Cấp trình | | Vụ thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/Căn cứ xây dựng |
|--------------|--|--|------------------------|-----------------|-----------|------------------------|------------------------|---|
| | | | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 6 | Chương trình bảo tồn và phát huy giá trị dân ca Ví, giặm Nghệ Tĩnh giai đoạn 2025-2030 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | UBND tỉnh Nghệ An | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Công ước của UNESCO về Bảo vệ Di sản văn hóa phi vật thể; Nghị quyết số 162/NQ-CP ngày 04/10/2023 của Chính phủ; Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| XVIII | Tỉnh Hà Tĩnh: 02 đề án | | | | | | | |
| 1 | Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hà Tĩnh | Bộ Xây dựng | UBND tỉnh Hà Tĩnh | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Điểm a Khoản 4 Mục IV Điều 1 Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2 | Nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị mới Nghi Xuân | Bộ Xây dựng | UBND tỉnh Hà Tĩnh | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Văn bản số 7779/VPCP-CN ngày 19/11/2022 của VPCP |
| XIX | Tỉnh Quảng Trị: 01 đề án | | | | | | | |

| STT | Tên đề án/địa phương | Bộ, cơ quan chuyên ngành theo dõi, thẩm định trình | Cơ quan xây dựng trình | Thời gian trình | Cấp trình | | Vụ thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/Căn cứ xây dựng |
|------------|---|--|--------------------------|-----------------|-----------|-----------------------|------------------------|---|
| | | | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 1 | Xây dựng Khu kinh tế - thương mại xuyên biên giới chung Lao Bảo (Việt Nam)- Đensavan (Lào) | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | UBND tỉnh Quảng Trị | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | QHQT | Văn bản số 6977/VPCP-QHĐP ngày 07/8/2019, số 6455/VPCP-QHQT ngày 14/9/2021 và số 993/VPCP-QHQT ngày 30/03/2023 của VPCP |
| XX | Tỉnh Thừa Thiên Huế: 02 đề án | | | | | | | |
| 1 | Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Chân Mây- Lăng Cô, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2045 | Bộ Xây dựng | UBND tỉnh Thừa Thiên Huế | Tháng 5 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Luật Xây dựng 2014; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015; Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 20/4/2023 của Chính phủ |
| 2 | Đề án Thành lập thành phố Thừa Thiên Huế trực thuộc Trung ương trên cơ sở địa giới hành chính tỉnh Thừa Thiên Huế | Bộ Nội vụ | UBND tỉnh Thừa Thiên Huế | Tháng 6 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | NC | Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 117/NQ-CP của Chính phủ |
| XXI | Tỉnh Quảng Nam: 04 đề án | | | | | | | |
| 1 | Đề án bảo tồn, phát huy giá trị di sản thế giới đô thị cổ Hội An và Đề án xã hội hóa Khu đền tháp Mỹ Sơn | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | UBND tỉnh Quảng Nam | Tháng 01 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVS | Đề án trong CTCT năm 2023 nợ đọng chuyển sang CTCT năm 2024 |

| STT | Tên đề án/địa phương | Bộ, cơ quan chuyên ngành theo dõi, thẩm định trình | Cơ quan xây dựng trình | Thời gian trình | Cấp trình | | Vụ thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/Căn cứ xây dựng |
|--------------|--|--|------------------------|-----------------|-----------|---------------------|------------------------|---|
| | | | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 2 | Đề án hình thành Trung tâm công nghiệp dược liệu tự nhiên | Bộ Y tế | UBND tỉnh Quảng Nam | Tháng 01 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Đề án trong CTCT năm 2023 nợ đọng chuyển sang CTCT năm 2024 |
| 3 | Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế mở Chu Lai | Bộ Xây dựng | UBND tỉnh Quảng Nam | Tháng 6 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Thông báo số 135/TB-VPCP ngày 06/5/2022 của VPCP |
| 4 | Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang | Bộ Xây dựng | UBND tỉnh Quảng Nam | Tháng 6 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Đề án Quy hoạch tỉnh Quảng Nam dự kiến phê duyệt tháng 12/2023 |
| XXII | Tỉnh Quảng Ngãi: 01 đề án | | | | | | | |
| 1 | Lập Quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt Địa điểm Cuộc khởi nghĩa Ba Tơ | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | UBND tỉnh Quảng Ngãi | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ |
| XXIII | Tỉnh Bình Định: 01 đề án | | | | | | | |
| 1 | Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng KKT Nhơn Hội, tỉnh Bình Định | Bộ Xây dựng | UBND tỉnh Bình Định | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| XXIV | Tỉnh Khánh Hòa: 01 đề án | | | | | | | |

| STT | Tên đề án/địa phương | Bộ, cơ quan chuyên ngành theo dõi, thẩm định trình | Cơ quan xây dựng trình | Thời gian trình | Cấp trình | | Vụ thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/Căn cứ xây dựng |
|-------------|---|--|------------------------|-----------------|-----------|------------------------|------------------------|--|
| | | | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 1 | Xây dựng và phát triển huyện đảo Trường Sa trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội trên biển của cả nước | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | UBND tỉnh Khánh Hòa | Tháng 3 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | QHĐP | Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 21/3/2022 của Chính phủ |
| XXV | Tỉnh Gia Lai: 02 đề án | | | | | | | |
| 1 | Đề án Quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Lê Thanh, tỉnh Gia Lai đến năm 2045 | Bộ Xây dựng | UBND tỉnh Gia Lai | Tháng 8 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị; Quyết định số 464/QĐ-TTg ngày 26/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2 | Đề án Quy hoạch chung xây dựng thành phố Pleiku đến năm 2045 | Bộ Xây dựng | UBND tỉnh Gia Lai | Tháng 9 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị; Công văn số 699/TTg-CN ngày 10/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| XXVI | Tỉnh Kon Tum: 02 đề án | | | | | | | |
| 1 | Đề án phát triển Kon Tum nhanh và bền vững theo tinh thần Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | UBND tỉnh Kon Tum | Tháng 02 | | PTTgCP Lê Minh Khái | QHĐP | Thông báo số 376/TB-VPCP ngày 13/9/2023 của VPCP |

| STT | Tên đề án/địa phương | Bộ, cơ quan chuyên ngành theo dõi, thẩm định trình | Cơ quan xây dựng trình | Thời gian trình | Cấp trình | | Vụ thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/Căn cứ xây dựng |
|----------------|---|--|------------------------|-----------------|-----------|------------------------|------------------------|---|
| | | | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 2 | Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y | Bộ Xây dựng | UBND tỉnh Kon Tum | Tháng 02 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Công văn số 8857/VPCP-KTN ngày 13/12/2011 và số 1816/VPCP-CN ngày 20/3/2023 của VPCP |
| XXVII | Tỉnh Lâm Đồng: 01 đề án | | | | | | | |
| 1 | Phê duyệt Đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận đến năm 2045 | Bộ Xây dựng | UBND tỉnh Lâm Đồng | Tháng 6 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 17/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| XXVII I | Tỉnh Đồng Nai: 04 đề án | | | | | | | |
| 1 | Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai đến năm 2045 | Bộ Xây dựng | UBND tỉnh Đồng Nai | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Luật quy hoạch đô thị 2009; Quyết định số 252/QĐ-TTg ngày 17/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2 | Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị mới Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai đến năm 2045 | Bộ Xây dựng | UBND tỉnh Đồng Nai | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Luật quy hoạch đô thị 2009 |
| 3 | Quy hoạch chung tỷ lệ 1/10.000 đô thị Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai đến năm 2045 | Bộ Xây dựng | UBND tỉnh Đồng Nai | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Luật quy hoạch đô thị 2009; Quyết định số 818/QĐ-TTg ngày 07/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ |

| STT | Tên đề án/địa phương | Bộ, cơ quan chuyên ngành theo dõi, thẩm định trình | Cơ quan xây dựng trình | Thời gian trình | Cấp trình | | Vụ thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/Căn cứ xây dựng |
|-------------|--|--|------------------------|-----------------|-----------|------------------------|------------------------|--|
| | | | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 4 | Quy hoạch chung tỷ lệ 1/10.000 đô thị Long Thành, tỉnh Đồng Nai đến năm 2046 | Bộ Xây dựng | UBND tỉnh Đồng Nai | Tháng 12 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Luật quy hoạch đô thị 2009 |
| XXIX | Tỉnh Bình Dương: 01 đề án | | | | | | | |
| 1 | Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2050 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | UBND tỉnh Bình Dương | Tháng 01 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | QHĐP | Đề án trong CTCT năm 2023 chuyển sang CTCT năm 2024 |
| XXX | Tỉnh Tây Ninh: 04 đề án | | | | | | | |
| 1 | Đề án phân loại đô thị và đề nghị công nhận thành phố Tây Ninh là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Tây Ninh | Bộ Xây dựng | UBND tỉnh Tây Ninh | Tháng 6 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Đề án trong CTCT năm 2023 nợ đọng chuyển sang CTCT năm 2024 |
| 2 | Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025 | Bộ Tài nguyên và Môi trường | UBND tỉnh Tây Ninh | Tháng 02 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | NN | Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP; Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ |
| 3 | Đề án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, tỉnh Tây Ninh đến năm 2045 | Bộ Xây dựng | UBND tỉnh Tây Ninh | Tháng 6 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Quyết định số 966/QĐ-TTg ngày 10/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ |
| 4 | Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh đến năm 2045 | Bộ Xây dựng | UBND tỉnh Tây Ninh | Tháng 3 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Công văn số 1188/TTg-CN ngày 17/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ |
| XXXI | Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu: 01 đề án | | | | | | | |

| STT | Tên đề án/địa phương | Bộ, cơ quan chuyên ngành theo dõi, thẩm định trình | Cơ quan xây dựng trình | Thời gian trình | Cấp trình | | Vụ thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/Căn cứ xây dựng |
|---------------|--|--|-----------------------------|-----------------|-----------|---------------------|------------------------|---|
| | | | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 1 | Đề án phát triển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thành Trung tâm kinh tế biển quốc gia | Bộ Tài nguyên và Môi trường | UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | Tháng 6 | | PTTgCP Lê Minh Khái | QHĐP | Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 23/11/2022 của Chính phủ |
| XXXII | Tỉnh Vĩnh Long: 02 đề án | | | | | | | |
| 1 | Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | UBND tỉnh Vĩnh Long | Tháng 01 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | QHĐP | Đề án trong CTCT năm 2023 chuyển sang CTCT năm 2024 |
| 2 | Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Vĩnh Long | Bộ Tài nguyên và Môi trường | UBND tỉnh Vĩnh Long | Tháng 3 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | NN | Luật Đất đai; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (Luật số 35/2018/QH14) |
| XXXIII | Tỉnh Đồng Tháp: 01 đề án | | | | | | | |
| 1 | Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích khảo cổ và kiến trúc nghệ thuật Gò Tháp, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | UBND tỉnh Đồng Tháp | Tháng 6 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Văn bản số 10092/VPCP-KGVX ngày 26/12/2023 của VPCP |
| XXXIV | Tỉnh Hậu Giang: 01 đề án | | | | | | | |

| STT | Tên đề án/địa phương | Bộ, cơ quan chuyên ngành theo dõi, thẩm định trình | Cơ quan xây dựng trình | Thời gian trình | Cấp trình | | Vụ thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/Căn cứ xây dựng |
|-------------|---|--|------------------------|---|-----------|-----------------------|------------------------|---|
| | | | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 1 | Đề án "Thành lập thị trấn Tân Long thuộc huyện Phụng Hiệp; thị trấn Đồng Phú thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang" | Bộ Nội vụ | UBND tỉnh Hậu Giang | Tháng 3 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | NC | Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội |
| XXXV | Tỉnh Kiên Giang: 04 đề án | | | | | | | |
| 1 | Đề án thành lập thị trấn Tân Khánh Hòa thuộc huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang | Bộ Nội vụ | UBND tỉnh Kiên Giang | Tháng 7 (gửi Bộ Nội vụ thẩm định, cho ý kiến tháng 5/2024) | | PTTgCP Trần Lưu Quang | NC | Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội |
| 2 | Đề án nhập phường Vinh Thanh Vân và phường Vĩnh Bảo thành phường Vinh Thanh Vân thuộc thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang | Bộ Nội vụ | UBND tỉnh Kiên Giang | Tháng 8 | | PTTgCP Trần Lưu Quang | NC | Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30/7/2023 của Chính phủ |

| STT | Tên đề án/địa phương | Bộ, cơ quan chuyên ngành theo dõi, thẩm định trình | Cơ quan xây dựng trình | Thời gian trình | Cấp trình | | Vụ thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/Căn cứ xây dựng |
|------------------------------------|---|--|------------------------|-----------------|-----------|---------------------|------------------------|--|
| | | | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 3 | Đề án cơ chế, chính sách đầu tư phát triển các cụm đảo Nam Du, Bà Lụa, Tiên Hải để phát triển du lịch, dịch vụ có giá trị | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | UBND tỉnh Kiên Giang | Tháng 12 | | PTTgCP Lê Minh Khái | QHĐP | Khoản 4 Mục II Thông báo số 99/TB-VPCP ngày 05/4/2022 của VPCP |
| 4 | Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử quốc gia đặc biệt trại giam Phú Quốc | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | UBND tỉnh Kiên Giang | Tháng 11 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | KGVX | Luật Di sản văn hóa sửa đổi, bổ sung năm 2009; Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ; các Quyết định số: 2408/QĐ-TTg ngày 31/12/2014, 868/QĐ-TTg ngày 17/5/2015 của Thủ tướng CP |
| XXXVI Tỉnh Cà Mau: 04 đề án | | | | | | | | |
| 1 | Đề án xuất khẩu điện vùng biển ngoài khơi tỉnh Cà Mau | Bộ Công Thương | UBND tỉnh Cà Mau | Tháng 01 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Đề án trong CTCT năm 2023 nợ đọng chuyển sang năm 2024 |
| 2 | Đề án xây dựng thành phố Cà Mau thành trung tâm tổng hợp, chuyên ngành | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | UBND tỉnh Cà Mau | Tháng 01 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | QĐP | Đề án trong CTCT năm 2023 nợ đọng chuyển sang CTCT năm 2024 |
| 3 | Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021-2025 | Bộ Tài nguyên và Môi trường | UBND tỉnh Cà Mau | Tháng 3 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | NN | Luật Đất đai |

| STT | Tên đề án/địa phương | Bộ, cơ quan chuyên ngành theo dõi, thẩm định trình | Cơ quan xây dựng trình | Thời gian trình | Cấp trình | | Vụ thuộc VPCP theo dõi | Văn bản nguồn/Căn cứ xây dựng |
|--------------------------|--|--|--|--|-----------|--------------------------|------------------------|--|
| | | | | | Chính phủ | Lãnh đạo Chính phủ | | |
| 4 | Nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Mũi Cà Mau | Bộ Xây dựng | UBND tỉnh Cà Mau | Tháng 6 | | PTTgCP Trần Hồng Hà | CN | Luật Quy hoạch, Luật Xây dựng; Quyết định số 744/QĐ-TTg ngày 18/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ |
| XXXVI | UBND 56 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Xây dựng " Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã giai đoạn 2023-2025 " | Bộ Nội vụ | UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Theo tiến độ thực hiện của từng địa phương (Bộ Nội vụ đơn đốc) | | PTTgCP Trần Lưu Quang | NC | Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30/7/2023 của Chính phủ |
| Tổng số: 70 đề án | | | | | | | | |